

Số: 5355/TTr - UBND

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 7 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Đề án “Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020”

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	
ĐẾN	Số: 24.102.....
	Ngày: 20/7.....
	Chuyển:.....
	Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII;

Thực hiện Chương trình xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa năm 2016 theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa V, kỳ họp thứ 11;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án “Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020” với một số nội dung chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết

Theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều được quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, đầu năm 2016, toàn tỉnh Khánh Hòa có 27.392 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 9,68%) và 18.925 hộ cận nghèo, (chiếm tỷ lệ 6,68%).

Giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều là một cách làm mới trong giảm nghèo; Theo đó, bên cạnh việc hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập, còn phải giảm mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo gồm: Giáo dục, Y tế, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

Tại Điều 3, Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 quy định: “Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng và ban hành chính sách, phân bổ nguồn lực và giám sát việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại địa phương”.

Để thực hiện giảm nghèo đa chiều, cần thiết phải xây dựng và ban hành Đề án “Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020” làm cơ sở triển khai thực hiện công tác giảm nghèo một cách đồng bộ, có trọng tâm và cân đối bố trí nguồn lực thực hiện phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

2. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

- Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020;

- Quyết định số 2423/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

- Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 19/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận nghèo từ đơn chiều sang đa chiều;

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

- Các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và của tỉnh Khánh Hòa có liên quan đến các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo;

- Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII của Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa.

II. CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu, đối tượng, phạm vi, thời gian thực hiện Đề án

- Mục tiêu tổng quát: Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao thu nhập và giảm sự thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ

nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh. Phân đầu hoàn thành chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII đã đề ra.

- Mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân từ 1,5-2%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh giảm 21.400 hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2020 còn dưới 2%.

- Đối tượng: Người nghèo, người cận nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trong đó ưu tiên cho người nghèo là đối tượng người có công với cách mạng, người đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật, người sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phạm vi: Đề án triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

2. Các chính sách, dự án, hoạt động giảm nghèo của Đề án

Các chính sách, dự án, hoạt động giảm nghèo trong Đề án được xây dựng theo 3 nhóm:

- Thực hiện các chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương và các chính sách riêng của tỉnh đã được ban hành và còn hiệu lực thi hành;

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo nội dung chương trình do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ;

- Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù của tỉnh ban hành mới trong giai đoạn 2016-2020.

Cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện các chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương và các chính sách hiện hành của tỉnh Khánh Hòa:

Trên cơ sở các chính sách hiện hành, Đề án chia thành 6 nhóm chính sách nhằm giải quyết 6 chiều của tiêu chí nghèo đa chiều gồm: Thu nhập; Y tế; Giáo dục; Nhà ở; Nước, điện sinh hoạt và vệ sinh; Tiếp cận thông tin.

Số lượng đối tượng cần thực hiện theo từng chính sách được tính toán trên cơ sở thực trạng tình hình thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh qua kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015 và nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo. Mỗi chính sách trong Đề án đưa ra mục tiêu cần phải thực hiện, cơ sở pháp lý để thực hiện, số lượng đối tượng dự kiến được thụ hưởng, kinh phí thực hiện và cơ quan chủ trì thực hiện chính sách. Từ đó, Đề án đưa ra cái nhìn tổng thể về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020.

Việc thực hiện tốt các chính sách hiện hành sẽ góp phần giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng thu nhập và giảm sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, thông qua đó thực hiện giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều.

Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo cần thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 gồm:

a) Hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng thu nhập:

- Hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo từ nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Hỗ trợ giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động cho người nghèo, người cận nghèo.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, người cận nghèo.

- Hỗ trợ đất sản xuất, hỗ trợ giao khoán rừng và bảo vệ rừng cho hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số; Hỗ trợ địa điểm, mặt bằng kinh doanh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo ở khu vực thành thị.

- Hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Hỗ trợ tiếp cận, giảm sự thiếu hụt về Y tế:

- Hỗ trợ thẻ BHYT cho người nghèo; Hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo.

- Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, người cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, gồm: hỗ trợ chi phí đồng chi trả; hỗ trợ tiền ăn; hỗ trợ chi phí trông giữ xe tại các bệnh viện đối với bệnh nhân điều trị nội trú.

c) Hỗ trợ tiếp cận, giảm sự thiếu hụt về Giáo dục:

- Hỗ trợ cho vay vốn đối với học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo.

- Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo.

d) Hỗ trợ giảm sự thiếu hụt về Nhà ở:

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg; Vận động xã hội hóa xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo.

- Hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở xã hội cho thuê để hộ nghèo không có đất ở khu vực thành thị thuê, mua.

đ) Hỗ trợ giảm sự thiếu hụt về nước sinh hoạt, điện sinh hoạt và vệ sinh môi trường:

- Hỗ trợ cho vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo.

e) Hỗ trợ giảm sự thiếu hụt về tiếp cận thông tin và truyền thông nâng cao nhận thức, kỹ năng về giảm nghèo:

- Hỗ trợ các thiết bị để tiếp cận thông tin cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Trợ giúp pháp lý cho người nghèo.

Tổng kinh phí để thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành là 2.660,73 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội: 2.055,725 tỷ đồng (trong đó: vốn Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đang quản lý là: 1.855 tỷ đồng; vốn dự kiến Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam bổ sung trong giai đoạn 2016-2020 là 200 tỷ đồng);
- Ngân sách Trung ương bố trí để thực hiện các chính sách: 326,81 tỷ đồng;
- Ngân sách tỉnh: 140,591 tỷ đồng;
- Huy động và lồng ghép với các chương trình có liên quan: 137,604 tỷ đồng.

2.2. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, cả nước chỉ còn hai Chương trình mục tiêu quốc gia là: Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững. Hiện nay, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã xây dựng xong Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và đã trình Thủ tướng Chính phủ (Tờ trình số 38/TTr-BLĐTBXH ngày 10/5/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 có 5 dự án thành phần gồm: Dự án 1: Chương trình 30a; Dự án 2: Chương trình 135; Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá.

Trên cơ sở Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng, Đề án đã cụ thể thể hóa các nội dung cần thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo hướng:

- Bố trí vốn để thực hiện các dự án không trùng lặp với nội dung, mục tiêu của các chương trình trọng điểm của tỉnh (cụ thể là Dự án 2, Dự án 4, Dự án 5).

- Đối với Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: thực hiện lồng ghép với nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Xây dựng nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Cụ thể như sau:

a) Dự án 1: Chương trình 30a (Hỗ trợ cho các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo).

Theo quy định hiện hành, tỉnh Khánh Hòa không có đối tượng thuộc diện Chương trình 30a. Tuy nhiên, hiện nay tỉnh có hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh có tỷ lệ hộ nghèo rất cao (huyện Khánh Vĩnh: 61,27% hộ nghèo; huyện Khánh Sơn: 57,27% hộ nghèo) và có 9 xã thuộc vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Do đó, trong thời gian đến, tỉnh cần làm việc với Trung ương để đề xuất đưa hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và một số xã vùng bãi ngang ven biển, hải đảo còn khó khăn vào Chương trình 30a để thực hiện hỗ trợ giảm nghèo cho các địa phương này.

b) Dự án 2: Chương trình 135 (Hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn).

Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa có 5 xã đặc biệt khó khăn và 8 thôn đặc biệt khó khăn. Nội dung hỗ trợ theo Chương trình 135 là:

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng với mức hỗ trợ 1 tỷ đồng/xã/năm và 200 triệu đồng/thôn/năm.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Trên cơ sở cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất bố trí kinh phí thực hiện Chương trình 135 trong giai đoạn 2016-2020 là 47,8 tỷ đồng, gồm:

- Vốn đầu tư (hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn): 33 tỷ đồng, sử dụng từ nguồn vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020;

- Vốn sự nghiệp (hỗ trợ phát triển sản xuất): 14,8 tỷ đồng; trong đó: năm 2016: 2,8 tỷ đồng sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh; từ năm 2017 mỗi năm bố trí 3 tỷ đồng trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Ban Dân tộc tỉnh.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả:

Nội dung của dự án này là hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả. Các nội dung này về cơ bản là trùng lặp với nội dung Hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Xây dựng nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Do đó, để tránh chồng chéo, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thực hiện lồng ghép với hai chương trình nêu trên để thực hiện Dự án 3 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, cụ thể như sau:

- Lồng ghép nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số để hỗ trợ cho 2.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Lồng ghép nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Xây dựng Nông thôn mới để hỗ trợ cho 1.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc 32 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Tổng kinh phí thực hiện Dự án từ nguồn vốn lồng ghép là 30,8 tỷ đồng; trong đó: lồng ghép với Chương trình Xây dựng Nông thôn mới là 08 tỷ đồng; lồng ghép với Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 22,8 tỷ đồng.

d) Dự án 4: Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin:

Nội dung của dự án này là truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo, khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân trên các địa bàn nghèo, rút ngắn khoảng cách về thụ hưởng thông tin giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư.

Dự án gồm 2 hoạt động:

- Hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức: Thực hiện các hình thức truyền thông về giảm nghèo một cách đa dạng, ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông về giảm nghèo (xây dựng website về giảm nghèo của tỉnh) để nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo, huy động nguồn lực xã hội hóa trong công tác giảm nghèo. Kinh phí bố trí cho hoạt động truyền thông về giảm nghèo là 01 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 200 triệu đồng.

- Hoạt động giảm nghèo về thông tin: thực hiện lồng ghép với các chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và huy động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận thông tin.

Tổng kinh phí thực hiện Dự án là 01 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh, bố trí mỗi năm 200 triệu đồng trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

đ) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình:

Nội dung của dự này là các hoạt động nhằm nâng cao năng lực thực hiện công tác giảm nghèo của đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhằm đảm bảo quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình một cách hiệu quả; Tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát, đánh giá việc thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ, không thất thoát, tiêu cực; Xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, tổ chức các hoạt động giảm nghèo thông qua hệ thống phần mềm; Tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm để xác định đúng đối tượng thụ hưởng chính sách, đánh giá đúng kết quả giảm nghèo của tỉnh.

Dự án gồm 5 hoạt động, với tổng kinh phí thực hiện là 05 tỷ đồng, bình quân mỗi năm là 01 tỷ đồng được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, gồm:

- Đào tạo, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp: 250 triệu đồng/năm.

- Tổ chức các hoạt động giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, dự án của Chương trình: 50 triệu đồng/năm.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu giảm nghèo, phần mềm giảm nghèo, cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu và các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin khác trong công tác giảm nghèo: 200 triệu đồng/năm.

- Điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo xác định đúng đối tượng theo quy định: 500 triệu đồng/năm.

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là 84,6 tỷ đồng; trong đó:

- Ngân sách tỉnh bố trí: 53,8 tỷ đồng (vốn đầu tư: 33 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 20,8 tỷ đồng).

- Lồng ghép với nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình Xây dựng Nông thôn mới: 08 tỷ đồng

- Lồng ghép với nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 22,8 tỷ đồng.

2.3. Các chính sách đặc thù của tỉnh Khánh Hòa ban hành mới giai đoạn 2016-2020

Để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo của tỉnh đạt mục tiêu do Đại hội tỉnh Đảng bộ đã đề ra, bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các chính sách của Trung ương, thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai

đoạn 2016-2020, tỉnh cần ban hành một số chính sách đặc thù của tỉnh để hỗ trợ cho một số nhóm đối tượng không thuộc phạm vi hỗ trợ của các chính sách hiện hành nhưng cần thiết phải được hỗ trợ để giúp họ ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo, cụ thể như sau:

a) Chính sách hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn đồng bằng

- *Sự cần thiết ban hành chính sách:* Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa đã hỗ trợ 100% mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo ở khu vực nông thôn miền núi, hải đảo. Đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng chỉ được hỗ trợ 85% mức đóng. Tại Điểm 1, Điều 2, Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “Tập trung hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo”. Việc nâng mức hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng của tỉnh sẽ tạo thuận lợi cho người cận nghèo được tiếp cận về y tế, giảm sự thiếu hụt về y tế đối với người cận nghèo, góp phần nâng cao độ bao phủ về BHYT trong toàn dân.

- *Đối tượng thụ hưởng chính sách:* Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Dự kiến số lượng người được thụ hưởng chính sách là 216.235 lượt người.

- *Nội dung chính sách:* Nâng mức hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng từ mức hỗ trợ 85% mệnh giá thẻ BHYT (theo Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 và Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa) lên thành mức hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ BHYT.

- *Kinh phí thực hiện chính sách:* Tổng kinh phí tăng thêm so với chính sách hiện hành là 21,193 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng thêm 4,24 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

b) Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020

- *Sự cần thiết ban hành chính sách:* Qua kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015, hiện nay, toàn tỉnh Khánh Hòa còn 4.709 hộ nghèo đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc chưa có nhà ở (trong số đó có nhiều hộ thuộc diện mới tách hộ, đang ở chung, ở nhờ). Theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, đối tượng được hỗ trợ nhà ở là hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015. Toàn tỉnh chỉ có 704 hộ thuộc diện đủ điều kiện được hưởng chính sách. Các hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2016-2020 không được đối tượng để thực hiện hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg.

Trong khi chờ Trung ương có chính sách mới về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn mới, để hỗ trợ cho các hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới giảm sự thiếu hụt về nhà ở, tỉnh Khánh Hòa cần ban hành chính sách đặc thù của tỉnh theo hướng mở rộng đối tượng được vay vốn hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg.

- *Đối tượng thụ hưởng chính sách:* Hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, có tên trong Danh sách hộ nghèo năm 2016, là hộ độc lập có thời gian tách hộ tối thiểu là 05 năm (tính đến thời điểm 01/01/2016), hiện đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc chưa có nhà ở, chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, chính sách khác. Dự kiến số lượng đối tượng đủ điều kiện thực hiện chính sách là 500 hộ.

- *Nội dung chính sách:* Đối tượng hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2016-2020 có khó khăn về nhà ở và đáp ứng đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo như quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 có khó khăn về nhà ở. Mức vay là 25 triệu đồng/hộ; số lượng đối tượng dự kiến vay là 500 hộ.

- *Kinh phí thực hiện chính sách:* Tổng kinh phí tăng thêm khi thực hiện chính sách là 12,5 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 2,5 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay hỗ trợ nhà ở.

c) Chính sách trợ cấp cho hộ nghèo không có sức lao động sinh sống ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh

- *Sự cần thiết ban hành chính sách:* Qua kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015, toàn tỉnh có 4.736 hộ nghèo không có sức lao động (là các hộ mà toàn bộ thành viên trong gia đình không ai còn khả năng lao động). Đây là các hộ đặc biệt khó khăn, không thể thoát nghèo, chỉ có thể sống nhờ tiền trợ cấp của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng. Cử tri của huyện Khánh Sơn đã hai lần (năm 2014 và năm 2015) kiến nghị tỉnh nên có chính sách hỗ trợ cho các hộ này nhưng cho đến nay tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ. Một số tỉnh, thành phố đã có chính sách hỗ trợ cho nhóm đối tượng hộ nghèo không có sức lao động, như: TP.Đà Nẵng đã ban hành chính sách hỗ trợ 300.000 đồng/người/tháng đối với người thuộc diện bảo trợ xã hội và 500.000 đồng/người/tháng đối với người già yếu, người khuyết tật, trẻ em mồ côi thuộc hộ nghèo chưa đủ điều kiện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội; Tỉnh Quảng Ninh cũng đang xem xét ban hành chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo không có sức lao động.

Để trợ giúp cho các hộ nghèo không có sức lao động có nguồn thu nhập đảm bảo cuộc sống, tỉnh cần ban hành chính sách trợ cấp bằng tiền mặt cho các hộ này và không đưa họ vào diện thực hiện mục tiêu giảm nghèo mà chuyển sang nhóm

đối tượng bảo trợ xã hội. Trước mắt, trong khả năng cân đối ngân sách, tập trung thực hiện hỗ trợ cho các hộ nghèo không có sức lao động ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh.

- *Đối tượng thụ hưởng chính sách:* Hộ nghèo (được xác định trong Danh sách hộ nghèo năm 2016) có toàn thành viên trong hộ không còn sức lao động, cụ thể:

+ Hộ nghèo có toàn bộ thành viên là đối tượng bảo trợ xã hội;

+ Hộ nghèo có toàn bộ thành viên trong hộ chỉ gồm: người từ 60 tuổi trở lên; trẻ em dưới 16 tuổi; người khuyết tật nặng trở lên; người bị ốm đau bệnh tật kéo dài từ 12 tháng trở lên.

+ Thành viên trong hộ không có người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp chính sách người có công.

- *Nội dung chính sách:* Trợ cấp cho đối tượng hộ nghèo không có sức lao động với mức trợ cấp là 200.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội và 300.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ không đủ điều kiện hưởng chính sách bảo trợ xã hội.

- *Kinh phí thực hiện chính sách:* Tổng kinh phí tăng thêm khi thực hiện chính sách là 12,3 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng thêm 2,46 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

d) Chính sách hỗ trợ hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng:

- *Sự cần thiết ban hành chính sách:* Qua kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015, toàn tỉnh có 376 hộ nghèo trong đó có thành viên là đối tượng người có công với cách mạng. Nguyên nhân của các hộ này thuộc diện nghèo là các hộ thiếu hụt một số tiêu chí, trong đó chủ yếu là thiếu hụt về tiện nghi sinh hoạt trong gia đình và tiếp cận thông tin. Do đó, mặc dù có những hộ có thu nhập trên chuẩn nghèo nhưng do thiếu hụt về tài sản, tiện nghi sinh hoạt, nước sinh hoạt, tiếp cận thông tin nên vẫn đánh giá là hộ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều.

Để hỗ trợ cho các hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng nhằm nâng cao mức sống của người có công, đảm bảo mức sống của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình ở nơi cư trú, tỉnh cần ban hành chính sách hỗ trợ để giúp các hộ nghèo có đối tượng chính sách người có công mua sắm các tiện nghi sinh hoạt trong gia đình, giảm sự thiếu hụt của hộ.

- *Đối tượng thụ hưởng chính sách:* Hộ nghèo (được xác định trong Danh sách hộ nghèo năm 2016) có thành viên trong hộ là đối tượng chính sách người có công với cách mạng.

- *Nội dung chính sách:* Hộ nghèo có thành viên là đối tượng chính sách người có công với cách mạng được hỗ trợ một lần là 2.000.000 đồng/hộ để mua các vật dụng, tiện nghi sinh hoạt trong gia đình. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh 1.000.000 đồng/hộ và nguồn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa 1.000.000 đồng/hộ. Vận động các nguồn xã hội hóa để hỗ trợ cho các hộ nghèo có đối tượng chính sách người có công với cách mạng nâng cao mức sống.

- *Kinh phí thực hiện chính sách:* Tổng kinh phí ngân sách tăng thêm khi thực hiện chính sách là 376 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh. Kinh phí sử dụng từ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa là 376 triệu đồng.

đ) Chính sách phụ cấp cho cộng tác viên công tác xã hội cấp xã làm công tác giảm nghèo:

- *Sự cần thiết ban hành chính sách:*

Để thực hiện giảm nghèo có hiệu quả, vai trò của đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp cơ sở hết sức quan trọng. Giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều đòi hỏi cán bộ phải bám sát đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo để đưa ra giải pháp, kế hoạch giảm nghèo cho từng hộ một cách cụ thể, nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư của Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là một trong hai chương trình mục tiêu quốc gia trọng điểm của giai đoạn 2016-2020. Trong bối cảnh không bố trí thêm biên chế, việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo phải lồng ghép, sử dụng cán bộ kiêm nhiệm. Thực hiện Đề án 32 của Chính phủ về phát triển nghề công tác xã hội, tỉnh Khánh Hòa đã bố trí được đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội ở 137 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Đội ngũ này đã được đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về công tác xã hội nói chung và giảm nghèo nói riêng, do đó rất phù hợp để kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo ở cấp cơ sở.

Mức phụ cấp cho đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội cấp xã hiện nay là hệ số 1 của mức lương cơ sở (1.210.000 đồng/người/tháng), không có chế độ bảo hiểm xã hội và các chế độ khác. Trong khi đó, để thực hiện giảm nghèo, cộng tác viên công tác xã hội phải thường xuyên đi đến nhà của từng hộ nghèo, hộ cận nghèo nắm bắt tình hình, thăm hỏi và hướng dẫn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Điều này gây khó khăn cho đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội khi thực hiện nhiệm vụ (không được thanh toán tiền xăng, xe, không có chế độ công tác phí,...) dẫn đến nhiều khi không đảm bảo được yêu cầu của công việc.

Do đó, tỉnh cần ban hành chính sách hỗ trợ cho đội ngũ công tác viên công tác xã hội cấp xã làm công tác giảm nghèo để giúp họ gắn bó với công việc và thực hiện giảm nghèo ở cơ sở có hiệu quả.

- *Đối tượng thụ hưởng chính sách:* Công tác viên công tác xã hội ở cấp xã theo dõi thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn. Số lượng đối tượng được thụ hưởng chính sách là 137 người.

- *Nội dung chính sách:*

+ Công tác viên công tác xã hội cấp xã kiêm nhiệm làm công tác giảm nghèo ngoài mức phụ cấp làm nhiệm vụ công tác xã hội đang hưởng (hệ số 1) được phụ cấp thêm để kiêm nhiệm làm công tác giảm nghèo. Mức phụ cấp cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở cân đối với các mức phụ cấp hiện hành đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã.

+ Công tác viên công tác xã hội cấp xã được hưởng chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.

- *Kinh phí thực hiện chính sách:* Dự kiến tổng kinh phí thực hiện chính sách là 2,852 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng thêm 561 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

Tổng kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của tỉnh Khánh Hòa ban hành mới trong giai đoạn 2016-2020 là 49,592 tỷ đồng; trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 49,216 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng thêm 9,84 tỷ đồng.

- Quỹ Đền ơn đáp nghĩa: 376 triệu đồng.

3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí để thực hiện Đề án là **2.794,922 tỷ đồng**, gồm:

3.1. Chia theo các nội dung hoạt động

- Thực hiện các chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương và chính sách đặc thù của tỉnh đã ban hành: 2.660,73 tỷ đồng

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020: 84,6 tỷ đồng

- Thực hiện các chính sách đặc thù của tỉnh ban hành mới trong giai đoạn 2016-2020: 49,592 tỷ đồng

3.2. Chia theo nguồn kinh phí

- Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội: 2.055,7 tỷ đồng

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện một số chính sách do Trung ương quy định: 326,81 tỷ đồng
- Ngân sách tỉnh: 243,607 tỷ đồng
- Trong đó:
 - + *Vốn đầu tư phát triển (thực hiện Chương trình 135):* 33 tỷ đồng
 - + *Vốn sự nghiệp (thực hiện các chính sách hiện hành và các chính sách đặc thù của tỉnh mới ban hành giai đoạn 2016-2020):* 198,107 tỷ đồng
 - + *Vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH để cho vay nhà ở:* 12,5 tỷ đồng
 - Lồng ghép với Chương trình Xây dựng Nông thôn mới: 08 tỷ đồng
 - Lồng ghép với Chương trình Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 22,8 tỷ đồng
 - Lồng ghép với Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 12 tỷ đồng
 - Lồng ghép với Chương trình Hỗ trợ đưa người đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng: 10 tỷ đồng
 - Huy động xã hội hóa và lồng ghép với các chương trình khác có liên quan đến hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo: 115,98 tỷ đồng.

4. Tổ chức thực hiện

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan đầu mối, tham mưu cho Ban Chỉ đạo về Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và triển khai thực hiện Đề án.
- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được phân công xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.
- Đối với các chính sách đặc thù mới ban hành của tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết và ban hành chính sách để triển khai thực hiện.

III. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI DO ĐỀ ÁN MANG LẠI

1. Về mặt kinh tế

Việc triển khai thực hiện Đề án sẽ góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của các hộ nghèo, hộ cận nghèo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở các xã nghèo trọng điểm, thông qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

2. Về mặt xã hội

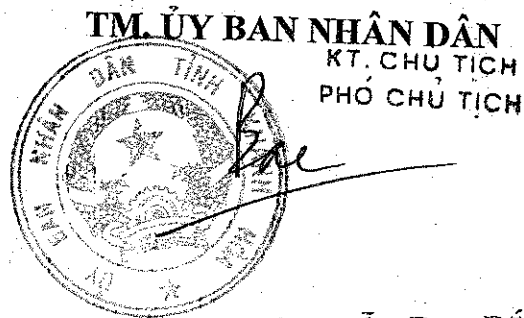
Giảm nghèo là một trong các trụ cột quan trọng của an sinh xã hội. Thực hiện tốt Đề án giảm nghèo đa chiều sẽ góp phần phát triển an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, tạo sự tin tưởng của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án “Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020”./.

(Đính kèm Đề án “Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa – Xã hội, HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu VT, TmN, QP, HPN.



Nguyễn Duy Bắc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2016/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO:

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án “Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường
nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020”**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

*Căn cứ Nghị quyết 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về việc đẩy
mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt
chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định
hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày ngày 19/5/2015 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận
nghèo từ đơn chiều sang đa chiều;*

*Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn
2016-2020;*

*Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày/7/2016 của Ủy ban nhân dân
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày...../7/2016 của Ban Văn hóa -
Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án “Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020” với các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu, đối tượng, phạm vi, thời gian thực hiện:

a) Mục tiêu tổng quát: Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao nhu nhập và giảm sự thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh. Phân đấu hoàn thành chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII đã đề ra.

b) Mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân từ 1,5-2%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh giảm 21.400 hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2020 còn dưới 2%.

c) Đối tượng: Người nghèo, người cận nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trong đó ưu tiên cho người nghèo là đối tượng người có công với cách mạng, người đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật, người sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

d) Phạm vi: Đề án triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh

đ) Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

2. Thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh:

a) Các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, gồm: hỗ trợ tín dụng ưu đãi; hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ giải quyết việc làm; hỗ trợ đất sản xuất và địa điểm kinh doanh; hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật.

b) Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận và giảm sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm: hỗ trợ về y tế; hỗ trợ về giáo dục; hỗ trợ về nhà ở; hỗ trợ về nước sinh hoạt, điện sinh hoạt, vệ sinh môi trường; hỗ trợ về tiếp cận thông tin.

3. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, gồm 4 dự án sau:

a) Dự án 2 (Chương trình 135):

Bố trí kinh phí 47,8 tỷ đồng (vốn đầu tư: 33 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 14,8 tỷ đồng) để thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc.

b) Dự án 3 (Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin):

Bố trí kinh phí 01 tỷ đồng để thực hiện hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về giảm nghèo và lồng ghép các chính sách, huy động xã hội hóa để thực hiện giảm nghèo về thông tin cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Dự án 4 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo):

Lồng ghép với nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Xây dựng nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thực hiện hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo.

d) Dự án 5 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình):

Bố trí kinh phí 05 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động: đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cán bộ; giám sát đánh giá; xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảm nghèo; điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm.

4. Các chính sách mới đặc thù của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020:

a) Nâng mức hỗ trợ mức đóng mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng từ mức hỗ trợ 85% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế (theo Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 và Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa) lên thành mức hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế.

b) Hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 (quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ) được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở như theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

c) Hộ nghèo không có sức lao động ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh được hưởng trợ cấp xã hội với mức 200.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ có người đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội và 300.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ không có thành viên nào đủ điều kiện hưởng chính sách bảo trợ xã hội.

d) Hộ nghèo có thành viên là đối tượng chính sách người có công với cách mạng được hỗ trợ một lần với mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/hộ từ nguồn ngân sách tỉnh và Quỹ Đền ơn đáp nghĩa.

đ) Cộng tác viên công tác xã hội cấp xã kiêm nhiệm làm công tác giảm nghèo được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và chế độ công tác phí. Mức phụ cấp cụ thể giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Kinh phí thực hiện Đề án:

Tổng kinh phí để thực hiện Đề án trong giai đoạn 2016-2020 là 2.794,922 tỷ đồng, chia theo các nguồn vốn sau:

a) Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội là 2.055,7 tỷ đồng; trong đó: vốn Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đang quản lý là 1.855 tỷ đồng; vốn Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam bổ sung là 200 tỷ đồng.

b) Ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện các chính sách do Trung ương quy định là 326,81 tỷ đồng.

c) Ngân sách tỉnh bố trí để thực hiện Đề án là 243,607 tỷ đồng; trong đó: vốn đầu tư là 33 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 198,107 tỷ đồng; vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ nhà ở là 12,5 tỷ đồng.

d) Lồng ghép với Chương trình Xây dựng Nông thôn mới là 08 tỷ đồng

đ) Lồng ghép với Chương trình Phát triển kinh tế xã hội khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 22,8 tỷ đồng

e) Lồng ghép với Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 12 tỷ đồng

g) Lồng ghép với Chương trình Hỗ trợ đưa người đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng là 10 tỷ đồng

h) Huy động xã hội hóa và lồng ghép với các chương trình khác có liên quan đến hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo là 115,98 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này quy định cụ thể các chính sách đã được Nghị quyết thông qua; phê duyệt các kế hoạch, dự án cụ thể của Đề án; cân đối bố trí vốn từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện Đề án; tổ chức lồng ghép các chính sách, dự án, hoạt động của Đề án với các Chương trình có liên quan; chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngàytháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, các ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, VP. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Khánh Hòa; Đài Phát thanh – Truyền hình Khánh Hòa
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu: VT, TC.

CHỦ TỊCH

**ĐỀ ÁN
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THEO PHƯƠNG PHÁP
TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**
(*Kèm theo Tờ trình số 335/TTr – UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa*)

MỞ ĐẦU

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền và các nhóm dân cư. Đây cũng là mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc mà Việt Nam đã ký kết.

Đối với tỉnh Khánh Hòa, trong những năm qua, cùng với việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì giải quyết các vấn đề an sinh xã hội luôn được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh quan tâm. Giảm nghèo đã được đặt thành một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và được cụ thể hóa bằng một loạt các chính sách cụ thể. Nhờ đầu tư có trọng điểm với các chính sách giảm nghèo phù hợp, trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh Khánh Hòa đã giảm được 20.991 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm được 7,98% (từ 9,41% đầu năm 2011 xuống còn 1,4% cuối năm 2015), bình quân mỗi năm giảm được 1,6%/năm. Các chính sách, dự án giảm nghèo được triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả, góp phần thúc đẩy mục tiêu giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Để tiếp tục thực hiện giảm nghèo trong giai đoạn 2016-2020 theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Đề án giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 với các nội dung cụ thể sau:

PHẦN THỨ NHẤT. CƠ SỞ LÝ LUẬN, CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1. Các tiêu chí về nghèo đa chiều và khái niệm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều:

Theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, các tiêu chí về nghèo đa chiều và khái niệm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp đo lường nghèo đa chiều như sau:

1.1. Các tiêu chí về nghèo đa chiều:

a) Tiêu chí về thu nhập:

Khu vực	Chuẩn nghèo	Chuẩn cận nghèo
Khu vực nông thôn	700.000 đồng/người/tháng	1.000.000 đồng/người/tháng
Khu vực thành thị	900.000 đồng/người/tháng	1.300.000 đồng/người/tháng

b) Các tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:

Có 05 nhóm dịch vụ xã hội cơ bản (Giáo dục; Y tế; Nhà ở; Nước sạch và vệ sinh; Tiếp cận thông tin) với 10 chỉ số đo lường, cụ thể:

Dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường	Tiêu chí xác định thiếu hụt
1. Giáo dục	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học
2. Y tế	2.1. Thẻ BHYT	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT
	2.2. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua
3. Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người
4. Nước sạch và vệ sinh	4.1. Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh
	4.2. Tình trạng nhà vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh
5. Tiếp cận thông tin	5.1. Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet
	5.2. Tài sản tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn

1.2. Khái niệm hộ nghèo, hộ cận nghèo:

a) Khu vực nông thôn:

Loại hộ	Tiêu chí thu nhập	Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản
Hộ nghèo	Từ 700.000 đồng/người/tháng trở xuống	
	Từ trên 700.000 đồng/người/tháng đến dưới 1.000.000 đồng/người/tháng	Thiếu hụt từ 03 chỉ số trở lên.
Hộ cận nghèo	Từ trên 700.000 đồng/người/tháng đến dưới 1.000.000 đồng/người/tháng	Thiếu hụt dưới 03 chỉ số

a) Khu vực thành thị:

Loại hộ	Tiêu chí thu nhập	Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản
Hộ nghèo	Từ 900.000 đồng/người/tháng trở xuống	
	Từ trên 900.000 đồng/người/tháng đến dưới 1.300.000 đồng/người/tháng	Thiếu hụt từ 03 chỉ số trở lên.
Hộ cận nghèo	Từ trên 900.000 đồng/người/tháng đến dưới 1.300.000 đồng/người/tháng	Thiếu hụt dưới 03 chỉ số

2. Giải pháp giảm nghèo đa chiều:

Từ khái niệm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều nêu trên, giải pháp giảm nghèo đa chiều là các chính sách, hoạt động, dự án, mô hình hỗ trợ cho hộ nghèo nhằm đạt được hai mục tiêu:

- Giúp các hộ nghèo tăng tiêu chí thu nhập của hộ
- Giúp các hộ nghèo giảm các chỉ số thiếu hụt của các nhóm dịch vụ xã hội cơ bản.

Việc đề ra các giải pháp giảm nghèo đa chiều phải căn cứ trên các quy định, chính sách hiện hành của Nhà nước đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đồng thời, căn cứ trên tình hình thực tiễn của tỉnh Khánh Hòa, tỉnh ban hành một số chính sách, dự án đặc thù của tỉnh để thực hiện giảm nghèo bền vững.

Hệ thống các chính sách, hoạt động giảm nghèo đa chiều trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được thể hiện trong mô hình sau:

THU NHẬP	Y TẾ	GIÁO DỤC	NHÀ Ở	NƯỚC SINH HOẠT, ĐIÊN SINH HOẠT VÀ VSMT	TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Vay vốn sản xuất	Hỗ trợ thẻ BHYT	Hỗ trợ vay vốn HSSV	Cho vay vốn xây mới, sửa chữa nhà ở	Cho vay vốn nước sạch, VSMT	Hỗ trợ thiết bị TTTT
Đào tạo nghề lao động nông thôn					Trợ giúp pháp lý
Giải quyết việc làm, XKLD					
Hỗ trợ đất sản xuất, phương tiện sản xuất	Hỗ trợ chi phí KCB	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ cho thuê, mua trả góp nhà ở xã hội	Hỗ trợ tiền điện	Nâng cao kỹ năng, nhận thức cho người nghèo
Hướng dẫn cách làm ăn					

(Phụ lục 01A – Khung logic về giảm nghèo đa chiều)

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1. Khái quát kết quả giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2006-2015

1.1. Kết quả giảm nghèo giai đoạn 2006-2010:

a) Kết quả thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo:

- Chính sách hỗ trợ tín dụng hộ nghèo: đã có 72.821 lượt hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi với mức vay bình quân khoảng 9,4 triệu đồng/lượt hộ. Tổng nguồn vốn cho vay hộ nghèo đến tháng 12/2010 là 386,8 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn tỉnh bổ sung 84,4 tỷ đồng.

- Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số: tỉnh đã hỗ trợ đất sản xuất cho 1.260 hộ với 1.144 ha đất, bình quân mỗi hộ được giải quyết 0,9 ha đất sản xuất, kinh phí thực hiện là 13,5 tỷ đồng.

- Khuyến nông – lâm – ngư và hướng dẫn người nghèo cách làm ăn: đã xây dựng trình diễn 194 mô hình khuyến nông – lâm – ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với 5.726 lượt hộ nghèo tham gia; Tổ chức 295 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn với 9.127 lượt người nghèo tham gia.

- Hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo: đã dạy nghề miễn phí cho 969 người

nghèo, kinh phí là thực hiện 2.448,19 triệu đồng. Ngoài ra, các trường nghề, trung tâm dạy nghề thực hiện miễn 100% các khoản đóng góp và giảm 50% học phí cho học sinh nghèo.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn: đã có 43 công trình hạ tầng thiết yếu (32 công trình giao thông, 6 công trình thủy lợi, 01 trường học, 01 trạm y tế và 03 nhà văn hóa cộng đồng) được đầu tư ở 11 xã với kinh phí 17 tỷ đồng.

- Chính sách hỗ trợ về y tế: đã cấp thẻ BHYT miễn phí cho 857.301 lượt người nghèo, hỗ trợ 73.850 lượt người cận nghèo mua thẻ BHYT. Tổng kinh phí hỗ trợ thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo là 142.042 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ về giáo dục: đã thực hiện miễn giảm học phí cho 46.686 lượt học sinh nghèo, trợ cấp học bổng cho 2.747 lượt học sinh người dân tộc thiểu số nghèo đi học.

- Chính sách hỗ trợ về nhà ở: toàn tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 5.826 hộ nghèo với tổng kinh phí là 62.518 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ về nước sinh hoạt: Hỗ trợ nước sinh hoạt theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg cho 2.384 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Ngoài ra, lồng ghép với dự án y tế Hà Lan, đã xây dựng 09 công trình cấp nước tập trung, lắp đặt đường ống nối mạng cấp nước và xây 42 bể chứa nước phục vụ cho 5.459 hộ với tổng kinh phí đầu tư là 5.169 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ đối tượng người có công cách mạng thuộc diện hộ nghèo: Trong 05 năm, tổng số có 1.373 lượt người có công cách mạng thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ hàng tháng với mức từ tháng 2/2007 đến 7/2008 là 60.000đ/người/tháng; từ tháng 8/2008 đến 31/12/2010 là 100.000 đ/người/tháng, với kinh phí là 1.287 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ tiền tết cho hộ nghèo: Toàn tỉnh đã hỗ trợ cho 11.855 hộ nghèo với 48.899 khẩu nghèo nhận tiền tết với tổng số tiền chi hỗ trợ là 8.771.200.000 đồng.

- Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo: Thành lập và tổ chức sinh hoạt 26 Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho người nghèo. Tiến hành tổ chức 321 đợt trợ giúp pháp lý lưu động với 11.912 lượt người tham gia dự sinh hoạt chuyên đề về pháp luật và tư vấn trực tiếp cho 1.194 trường hợp cụ thể.

b) Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo:

Trong giai đoạn 2006-2010, toàn tỉnh giảm được 31.023 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm 14,3% (từ 15,32% đầu năm 2006 xuống còn 1,02% cuối năm 2010), bình quân mỗi năm giảm 2,86%.

Chỉ tiêu	01/01/2006	31/12/2006	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2010
Số hộ nghèo	33.738	25.745	19.041	5.776	4.018	2.715
Tỷ lệ hộ nghèo	15,32%	11,26%	8,12%	2,38%	1,51%	1,02%

c) Kinh phí thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010:

Tổng kinh phí để thực hiện các chính sách, pháp luật giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 là 805,8 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội: 390,7 tỷ đồng; trong đó vốn Trung ương là 302,4 tỷ đồng; vốn từ ngân sách tỉnh ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay là 88,3 tỷ đồng.

- Ngân sách Trung ương: 63,9 tỷ đồng

- Ngân sách tỉnh: 343,7 tỷ đồng

- Nguồn khác: 08 tỷ đồng.

1.2. Kết quả giảm nghèo giai đoạn 2011-2015:

a) Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo:

- Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho vay 18.246 hộ nghèo, với tổng số tiền 401 tỷ đồng, mức vay bình quân 22 triệu đồng/hộ; Cho vay hộ cận nghèo 24.786 hộ, tổng dư nợ hộ cận nghèo là 498,8 tỷ đồng, mức vay bình quân là 23 triệu đồng/hộ; Cho vay 1.608 hộ thoát nghèo, tổng dư nợ hộ thoát nghèo là 46,3 tỷ đồng, mức vay bình quân là 27 triệu đồng/hộ.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế, tỉnh đã mua và cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho 370.165 lượt người nghèo với kinh phí là 242,19 tỷ đồng; Hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho 352.351 lượt người cận nghèo với tổng kinh phí 175 tỷ đồng.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh đã hỗ trợ miễn giảm học phí cho 14.328 lượt học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo; hỗ trợ chi phí học tập cho 9.827 học sinh nghèo; Cho vay vốn học sinh, sinh viên là 19.600 người, tổng dư nợ là 425 tỷ đồng. Hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn miễn phí cho 2.887 lao động thuộc diện hộ nghèo với tổng kinh phí 4,33 tỷ đồng; trong đó, 2.309 người có việc làm sau khi được đào tạo.

- Giải quyết 186 ha đất sản xuất cấp cho 420 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo với kinh phí thực hiện là 930 triệu đồng.

- Hỗ trợ tiền điện cho 81.062 lượt hộ với tổng kinh phí 29,18 tỷ đồng.
- Về hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố và Mặt trận đã hỗ trợ nhà ở (sửa chữa và làm mới) cho 1.286 hộ nghèo với tổng kinh phí là 30,52 tỷ đồng.
- Về hướng dẫn cách làm ăn, tỉnh đã mở trên 150 lớp tập huấn hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo, xây dựng 90 mô hình trình diễn với 1.690 lượt người nghèo tham gia. Nhiều mô hình và chuyển giao kỹ thuật tại các vùng dân tộc miền núi đã được đồng bào áp dụng có hiệu quả như chương trình trồng cây sấu riêng, trồng cây keo, nuôi cá rô phi, cá diêu hồng, cải tạo năng suất cây điều, kỹ thuật trồng dưa lầy hạt.

b) Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo:

Trong 5 năm (2011-2015), toàn tỉnh đã giảm được 20.991 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm 7,98%, bình quân mỗi năm giảm được 1,6%/năm. Đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 1,42%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVI đã đề ra (chỉ tiêu là đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn dưới 3%).

Chỉ tiêu	1/1/2011	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
Số hộ nghèo	24.991	20.006	15.229	11.790	9.046	4.000
Tỷ lệ hộ nghèo	9,40%	7,44%	5,56%	4,26%	3,23%	1,42%

c) Tổng kinh phí để thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011-2015:

Tổng kinh phí thực hiện giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 là: 2.427,78 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay các chương trình có liên quan đến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo là: 1.883,39 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách để thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo là: 544,66 tỷ đồng; trong đó:

- + Ngân sách Trung ương: 318,03 tỷ đồng.

- + Ngân sách tỉnh: 190,1 tỷ đồng.

- + Nguồn huy động, lồng ghép: 36,3 tỷ đồng.

1.3. Các chính sách đặc thù về giảm nghèo của tỉnh Khánh Hòa đã ban hành giai đoạn 2006-2015:

a) Các chính sách đặc thù của tỉnh ban hành giai đoạn 2006-2010:

Trong giai đoạn 2006-2010, tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Chương trình Giảm nghèo của tỉnh giai đoạn 2006-2010 (Nghị quyết số 06/2005/NQ-HĐND ngày 21/7/2005 của HĐND tỉnh về Chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2006-2010 và Nghị quyết số 06/2006/NQ-HĐND ngày 30/3/2006 về Chương trình Dạy nghề - Giải quyết việc làm – Giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2006-2010).

Tỉnh Khánh Hòa cũng đã ban hành chuẩn nghèo riêng của tỉnh (Nghị quyết số 07/2008/NQ-HĐND ngày 22/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chuẩn nghèo của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2009-2010) để mở rộng đối tượng được thụ hưởng các chính sách giảm nghèo.

Trong giai đoạn 2006-2010, tỉnh Khánh Hòa đã ban hành một số chính sách đặc thù của tỉnh để hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

- Chính sách hỗ trợ cho người có công với cách mạng thuộc diện hộ nghèo (ban hành theo Nghị quyết số 14/2008/NQ-HĐND ngày 22/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh): theo đó người có công thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100.000 đồng/người/tháng.

- Chính sách hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo (ban hành theo Nghị quyết 01/2009/NQ-HĐND ngày 30/3/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh): theo đó người thuộc hộ cận nghèo ở khu vực miền núi, hải đảo được hỗ trợ 100% mức đóng mua thẻ BHYT; ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng được hỗ trợ 75% mức đóng.

- Chính sách phụ cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã (ban hành theo Quyết định số 88/2006/QĐ-UBND ngày 15/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hỗ trợ cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã): theo đó cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã được hỗ trợ 120.000 đồng/người/tháng ở khu vực đồng bằng và 150.000 đồng/người/tháng ở khu vực miền núi.

- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo sinh sống lâu năm ở khu vực miền núi (ban hành theo Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 02/02/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh): theo đó hộ nghèo sinh sống lâu năm ở khu vực miền núi được hỗ trợ 7.000.000 đồng từ nguồn ngân sách tỉnh để xây dựng, sửa chữa nhà ở.

- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg

(ban hành theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 20/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh): theo đó ngân sách tỉnh đảm bảo trả nợ gốc và lãi vay cho hộ nghèo xây dựng nhà ở với mức 8.000.000 đồng/hộ.

b) Các chính sách đặc thù của tỉnh ban hành giai đoạn 2011-2015:

Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh Khánh Hòa không ban hành Chương trình giảm nghèo riêng của tỉnh mà chỉ thực hiện lồng ghép công tác giảm nghèo với các chương trình trọng điểm của tỉnh, chủ yếu là Chương trình Xây dựng Nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đồng thời, trong giai đoạn này, tỉnh không có chuẩn nghèo riêng mà chỉ thực hiện theo chuẩn nghèo của quốc gia.

Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh ban hành trong giai đoạn 2011-2015, gồm:

- Chính sách hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo (ban hành theo Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 và Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa): theo đó người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT với mức 100% ở khu vực miền núi, hải đảo và 85% ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng.

- Chính sách hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo (ban hành theo Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 15/12/2009; Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012; Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa): theo đó quy định mức hỗ trợ cho người nghèo chi phí đồng chi trả khi khám chữa bệnh theo hình thức BHYT; mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho người nghèo khi tham gia khám chữa bệnh.

- Chính sách hỗ trợ học bổng và khen thưởng học sinh, sinh viên (ban hành theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 08/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh): theo đó quy định mức hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi.

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc diện hộ nghèo ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số (ban hành theo Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 và Nghị quyết số 31/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh): theo đó quy định mức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt cho người dân thuộc diện hộ nghèo sinh sống ở khu vực miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

1.4. Đánh giá kết quả và bài học kinh nghiệm:

a) Mặt làm được:

- Công tác giảm nghèo được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp. Mục tiêu giảm nghèo đã được đưa vào trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và được lồng ghép với các chương trình kinh tế - xã hội trong điểm của tỉnh như: Chương trình Xây dựng Nông thôn mới; Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Kết quả giảm nghèo vượt kế hoạch đã đề ra. Các chính sách, hoạt động giảm nghèo được triển khai thực hiện một cách đầy đủ, đúng quy định. Đời sống của đại bộ phận người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện. Giảm dần khoảng cách chênh lệch giữa khu vực miền núi với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Bên cạnh thực hiện đầy đủ các chính sách của Trung ương, tỉnh đã ban hành nhiều chính sách đặc thù của tỉnh để thực hiện giảm nghèo. Các chính sách đặc thù của tỉnh đã giải quyết được các vấn đề thực tiễn của tỉnh, hỗ trợ cho một số nhóm đối tượng đặc thù, góp phần quan trọng trong việc thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo.

b) Hạn chế:

- Do trong giai đoạn 2006-2015, chuẩn nghèo chỉ tiếp cận theo đơn chiều (chiều thu nhập) nên một bộ phận hộ nghèo tuy đã thoát nghèo nhưng vẫn bị thiếu hụt trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Kết quả giảm nghèo chủ yếu vẫn chỉ là “thoát chuẩn nghèo thu nhập”.

- Ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo chưa cao, vẫn còn một bộ phận người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trông chờ vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Giai đoạn 2011-2015, tỉnh không ban hành Chương trình giảm nghèo riêng của tỉnh, chỉ thực hiện lồng ghép với các chương trình có liên quan nên rất khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch, bố trí vốn có mục tiêu, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo.

- Một bộ phận hộ nghèo không có sức lao động, không có khả năng thoát nghèo chưa có chính sách hỗ trợ nên rất khó khăn trong cuộc sống do họ không có nguồn thu nhập.

- Giai đoạn 2011-2015, chính sách phụ cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo của giai đoạn 2006-2010 hết hiệu lực thi hành nên không có chế độ hỗ trợ cho cán bộ.

c) Bài học kinh nghiệm:

- Phải luôn xác định mục tiêu giảm nghèo là một nội dung quan trọng trong kế hoạch dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định chính trị, xã hội của địa phương;

- Phải huy động được sự tham gia của các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, vận động mọi nguồn lực để đầu tư hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm cho người nghèo;

- Cần coi trọng và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cho nhân dân (nhất là các đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số) khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng. Xem nhận thức tự vươn lên của người nghèo là một yếu tố quan trọng của chương trình giảm nghèo.

- Các giải pháp giảm nghèo phải được xây dựng và thực hiện trên cơ sở ưu tiên nâng cao chất lượng nguồn lao động của hộ nghèo và có sự can thiệp cải thiện điều kiện lao động, môi trường sản xuất kinh doanh để hộ nghèo cải thiện và nâng cao mức sống thoát nghèo bền vững. Cần phải có cơ chế, chính sách phù hợp để người nghèo tiếp cận tốt các nội dung hỗ trợ, các dịch vụ công và phúc lợi xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người nghèo;

- Tỉnh cần tiếp tục nghiên cứu, ban hành một số chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh để phù hợp với đặc điểm, tình hình của tỉnh. Chính sách đặc thù của tỉnh cần được ban hành theo hướng hỗ trợ cho các nhóm đối tượng khó khăn nhất, các nhóm đối tượng ưu tiên (đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, trẻ em,...) mà chính sách hiện hành của Trung ương chưa quy định. Tập trung vào các nội dung: hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ BHYT, hỗ trợ cho đối tượng không có sức lao động, hỗ trợ cho người có công thuộc hộ nghèo.

- Cần chú trọng công tác triển khai thực hiện giảm nghèo ở cấp cơ sở nhằm phát huy hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo. Muốn vậy, đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp cơ sở phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về giảm nghèo và có chế độ hỗ trợ để họ gắn bó với công việc và bám sát tình hình ở cơ sở.

2. Thực trạng tình hình nghèo tỉnh Khánh Hòa đầu giai đoạn 2016-2020

2.1. Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu năm 2016:

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, tính đến thời điểm 01/01/2016, toàn tỉnh Khánh Hòa có 27.392 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 9,68%) và 18.925 hộ cận nghèo (chiếm tỷ lệ 6,68%).

(Phụ lục 02 – Số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo từng huyện, thị xã, thành phố)

Nhóm hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng cao trên tổng số hộ nghèo (31,24%). Nhóm hộ nghèo thuần đối tượng bảo trợ xã hội, không thể thoát nghèo là 1.704 hộ, chiếm tỷ lệ 0,45% tổng dân số. Như vậy, tỉnh Khánh Hòa sẽ luôn có ít nhất 0,45% dân số là hộ nghèo.

Trong số 08 huyện, thị xã, thành phố, hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh có tỷ lệ hộ nghèo rất cao (huyện Khánh Vĩnh là 61,27% và huyện Khánh Sơn là 57,27%). Đây là hai huyện cần đầu tư trọng điểm cho giảm nghèo trong giai đoạn 2016-2020.

Trong tổng số 137 xã, phường, thị trấn, có 23 xã, thị trấn có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên 50%. Tổng số hộ nghèo ở 23 xã, thị trấn này là 9.971 hộ (chiếm tỷ lệ 36,4% trên tổng số hộ nghèo của toàn tỉnh). Đây là 23 xã nghèo nhất tỉnh, cần tập trung đầu tư cho giảm nghèo trong giai đoạn 2016-2020.

(Phụ lục 03 - Danh mục các xã nghèo trọng điểm)

2.2. Phân tích các nhóm hộ nghèo:

Trong tổng số 27.392 hộ nghèo, chia thành 07 nhóm như sau:

(Phụ lục 04 – Phân tích các nhóm hộ nghèo).

Nhóm	Loại đối tượng	Số lượng hộ nghèo	Tỷ lệ %/ Tổng số hộ nghèo
1	Hộ nghèo có thành viên là đối tượng chính sách người có công với cách mạng	376	1,37%
2	Hộ nghèo có chủ hộ là phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ	968	3,53%
3	Hộ nghèo có chủ hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số (trừ người Hoa)	8.804	32,14%
4	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (không phải đồng bào dân tộc thiểu số)	11.076	40,44%
5	Hộ nghèo có thành viên là đối tượng bảo trợ xã hội	3.983	14,54%
6	Hộ nghèo chây lười lao động, tệ nạn xã hội	481	1,76%
7	Hộ nghèo thuần đối tượng bảo trợ xã hội (không thể thoát nghèo)	1.704	6,22%

2.3. Phân tích các chiều nghèo và nhu cầu của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh đầu năm 2016:

a) Tiêu chí thu nhập:

Trong tổng số 27.392 hộ nghèo, có 15.396 hộ nghèo do thu nhập dưới chuẩn nghèo. Nguyên nhân của việc các hộ nghèo có thu nhập thấp, như sau (Một hộ nghèo có thể có nhiều nguyên nhân) (Phụ lục 05A – Phân tích nguyên nhân thiếu hụt về thu nhập)

Nguyên nhân thu nhập thấp của hộ nghèo	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %/ Tổng số hộ nghèo
Thiếu vốn để sản xuất, kinh doanh	14.897	54,38%
Thiếu đất sản xuất, mặt bằng kinh doanh	7.734	28,23%
Không có tay nghề, không biết cách làm ăn	11.129	40,63%
Có tay nghề nhưng không tìm được việc làm	2.918	10,65%
Không có sức lao động	4.736	17,29%
Đông người ăn theo	7.294	26,23%
Chây lười lao động	481	1,76%

b) Các tiêu chí về mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: (Phụ lục 05B – Phân tích mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản)

Dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường	Số lượng hộ bị thiếu hụt
1. Giáo dục	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	10.623
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	1.141
2. Y tế	2.1. Thẻ BHYT	0
	2.2. Tiếp cận các dịch vụ y tế	2.426
3. Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	4.709
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	6.528
4. Nước sạch và vệ sinh	4.1. Nguồn nước sinh hoạt	3.192
	4.2. Tình trạng nhà vệ sinh	15.271
5 Tiếp cận thông tin	5.1. Sử dụng dịch vụ viễn thông	10.105
	5.2. Tài sản tiếp cận thông tin	5.074

c) Nhu cầu cần được hỗ trợ của hộ nghèo (theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo năm 2015)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hỗ trợ vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội	Lượt hộ	40.986
	<i>Vay vốn để phát triển sản xuất</i>	<i>Hộ</i>	<i>18.833</i>
	<i>Vay vốn nước sạch – vệ sinh môi trường</i>	<i>Hộ</i>	<i>7.197</i>
	<i>Vay vốn học sinh, sinh viên</i>	<i>Hộ</i>	<i>6.847</i>
	<i>Vay vốn để xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>125</i>
	<i>Vay vốn để cải thiện nhà ở</i>	<i>Hộ</i>	<i>7.256</i>
2	Hỗ trợ tìm kiếm việc làm	Người	3.670
3	Hỗ trợ học nghề	Người	6.685
4	Hướng dẫn cách làm ăn	Hộ	5.503
5	Hỗ trợ đất sản xuất, mặt bằng kinh doanh	Hộ	3.149
6	Hỗ trợ thẻ BHYT	Người	186.376
	<i>Hỗ trợ thẻ BHYT người nghèo</i>	<i>Người</i>	<i>106.993</i>
	<i>Hỗ trợ thẻ BHYT người cận nghèo</i>	<i>Người</i>	<i>79.383</i>
7	Hỗ trợ giáo dục	Người	11.924
8	Hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	3.192
9	Hỗ trợ tiền điện	Hộ	27.392
10	Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh	Hộ	7.197
11	Hỗ trợ nhà ở	Hộ	11.237
	<i>Xây mới</i>	<i>Hộ</i>	<i>4.709</i>
	<i>Sửa chữa</i>	<i>Hộ</i>	<i>6.528</i>
12	Hỗ trợ tiếp cận thông tin	Hộ	10.105
13	Nâng cao nhận thức	Hộ	1.027
14	Trợ giúp pháp lý	Hộ	2.237

(Phụ lục 06 – Phân tích nhu cầu của hộ nghèo)

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Nghị quyết 76/2014/QH13 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;
- Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020;
- Căn cứ Quyết định số 2423/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết 76/2014/QH13 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;
- Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 19/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận nghèo từ đơn chiều sang đa chiều;
- Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;
- Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và của tỉnh Khánh Hòa có liên quan đến các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo. (*Phụ lục 01B: Các chính sách giảm nghèo hiện hành*).
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII của Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa.

PHẦN THỨ HAI. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu tổng quát:

Tập trung huy động các nguồn lực nhằm cải thiện và nâng cao mức sống của người nghèo, tạo sự chuyển biến, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân từ 1,5-2%/năm.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh giảm trên 21.400 hộ nghèo. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn dưới 2%.

(*Phụ lục 07 – Lộ trình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020*)

1.3. Các chỉ tiêu cụ thể:

- Hỗ trợ tín dụng cho trên 19.000 lượt hộ nghèo, 18.000 lượt hộ cận nghèo và 7.000 lượt hộ thoát nghèo từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội.
- Hỗ trợ giải quyết việc làm cho 2.000 người nghèo, người cận nghèo;

- Đào tạo nghề cho 4.000 người nghèo, người cận nghèo.
- Hỗ trợ đất sản xuất cho 1.505 hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ giao khoán trồng và bảo vệ rừng cho 1.515 hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số.
- Hỗ trợ thẻ BHYT cho 355.000 lượt người nghèo và 333.000 lượt người cận nghèo.
- Hỗ trợ giáo dục cho 12.000 lượt học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo.
- Hỗ trợ nhà ở cho 1.700 hộ nghèo.
- Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt cho 90.500 lượt hộ nghèo.
- Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh cho 8.000 hộ nghèo.
- Hỗ trợ tiếp cận thông tin cho 23.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Hỗ trợ 23 xã nghèo trọng điểm của tỉnh. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh không còn xã có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên 50%.
- Hỗ trợ 376 người có công với cách mạng thuộc diện hộ nghèo. Đến cuối năm 2017, toàn tỉnh không còn người có công với cách mạng thuộc diện hộ nghèo.

2. Đối tượng:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.
- Các xã nghèo trọng điểm của tỉnh.

3. Phạm vi: Đề án được triển khai thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến cuối năm 2020.

II. THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO HIỆN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH CỦA TỈNH KHÁNH HÒA:

1. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao tay nghề, tạo việc làm, góp phần tăng thu nhập.

1.1. Hỗ trợ vốn tín dụng để phát triển sản xuất

a) *Mục tiêu:* Đảm bảo hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển sản xuất, tăng thu nhập.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

- Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

- Quyết định 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

- Quyết định 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

c) Nội dung thực hiện chính sách:

- Thực hiện cho vay trên 19.000 lượt hộ nghèo, bình quân mỗi năm cho vay 3.800 hộ nghèo. Mức vay bình quân của hộ nghèo đạt 30 triệu đồng/hộ.

- Thực hiện cho vay trên 18.000 lượt hộ cận nghèo, bình quân mỗi năm cho vay 3.600 hộ cận nghèo. Mức vay bình quân của hộ cận nghèo đạt 35 triệu đồng/hộ.

- Thực hiện cho vay trên 7.000 lượt hộ thoát nghèo (là hộ từ hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đã thoát khỏi cận nghèo), bình quân mỗi năm cho vay 1.400 hộ thoát nghèo. Mức vay bình quân của hộ thoát nghèo đạt 40 triệu đồng/hộ.

d) Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện cho vay tín dụng ưu đãi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo để phát triển sản xuất là 1.780 tỷ đồng từ nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

(Phụ lục 08 – Kinh phí thực hiện Hỗ trợ tín dụng để phát triển sản xuất)

e) Tổ chức thực hiện: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện.

1.2. Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo:

a) Mục tiêu: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo có nhu cầu học nghề để tìm việc làm, tự tạo việc làm tại chỗ có thu nhập ổn định hoặc tham gia xuất khẩu lao động.

b) Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:

Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

c) Nội dung thực hiện chính sách:

- Tổ chức đào tạo nghề cho trên 4.000 người nghèo, người cận nghèo, bình quân mỗi năm là 800 người, trong đó tối thiểu 30% là người nghèo.

- Lồng ghép với chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn đầu tư cơ sở vật chất, giáo viên, phương tiện dạy nghề lưu động để dạy nghề cho hộ nghèo ở vùng xa cơ sở dạy nghề;

d) Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc diện hộ nghèo là 12 tỷ đồng (bình quân 3 triệu đồng/người) từ nguồn vốn lồng ghép với Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

e) Tổ chức thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện.

1.3. Hỗ trợ giải quyết việc làm:

a) Mục tiêu: Giúp cho người nghèo, người cận nghèo có cơ hội tìm kiếm việc làm thông qua các chương trình tư vấn việc làm, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề để chuyển đổi việc làm, xuất khẩu lao động và vay vốn để tự tạo việc làm.

b) Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:

- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm.

- Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 08/7/2015 về chính sách hỗ trợ vay vốn đối với người đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 (Đề án Xuất khẩu lao động).

c) Nội dung thực hiện chính sách:

- Tư vấn, giới thiệu việc làm cho trên 1.000 người nghèo, người cận nghèo, bình quân mỗi năm khoảng 200 người. Hỗ trợ xuất khẩu lao động cho người nghèo, người cận nghèo.

- Hỗ trợ vốn vay giải quyết việc làm cho 1.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo để tự tạo việc làm.

d) Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí để thực hiện giải quyết việc làm cho người nghèo là 60 tỷ đồng, trong đó:

- Lồng ghép với Đề án xuất khẩu lao động của tỉnh theo Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND: 10 tỷ đồng

- Nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm: 50 tỷ đồng.

e) Tổ chức thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

1.4. Hỗ trợ đất sản xuất, mặt bằng kinh doanh:

a) *Mục tiêu:* Tạo điều kiện cho hộ nghèo (nhất là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số) có đất để sản xuất, mặt bằng để tổ chức sinh doanh, tăng thu nhập.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

- Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

- Quyết định 3045/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về mức hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

c) *Nội dung thực hiện chính sách:*

- Hỗ trợ đất sản xuất cho 1.505 hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

- Giao khoán trồng và bảo vệ rừng cho 1.515 hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với các hộ nghèo sinh sống ở khu vực thành thị không có địa điểm để kinh doanh, các địa phương căn cứ trên tình hình cụ thể của địa bàn mình bố trí, hỗ trợ địa điểm, mặt bằng kinh doanh cho các hộ nghèo.

d) *Kinh phí thực hiện:*

Tổng kinh phí thực hiện chính sách là 26,03 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 9,275 tỷ đồng

- Ngân sách tỉnh: 3,03 tỷ đồng

- Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội: 13,725 tỷ đồng.

(Phụ lục 09 – Kinh phí thực hiện Hỗ trợ đất sản xuất)

e) *Tổ chức thực hiện:*

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo sống ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ giao khoán trồng và bảo vệ rừng cho hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn quan tâm hỗ trợ địa điểm, mặt bằng kinh doanh cho các hộ nghèo ở khu vực thành thị.

1.5. Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hướng dẫn cách làm ăn và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả.

a) *Mục tiêu:* Thực hiện các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và hướng dẫn cách làm ăn cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, trong đó tập trung cho các đối tượng hộ nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

- Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông.

- Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về chính sách khuyến nông.

c) *Nội dung thực hiện chính sách:*

- Thực hiện các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo, trong đó ưu tiên cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tập trung vào việc đánh giá các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả đã được xây dựng để nhân rộng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo. Thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng thực hiện mô hình.

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn ngắn ngày về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và đất đai cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) *Kinh phí thực hiện:* Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và hướng dẫn cách làm ăn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 5 tỷ đồng từ nguồn lồng ghép với kinh phí sự nghiệp khuyến nông.

e) *Tổ chức thực hiện:* Sở Nông nghiệp – Phát triển Nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện.

2. Hỗ trợ tiếp cận về Y tế:

2.1. Hỗ trợ thẻ BHYT:

a) *Mục tiêu:* Đảm bảo người nghèo, người cận nghèo có thẻ BHYT để thực

hiện khám chữa bệnh theo hình thức BHYT.

b) Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

- Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc chế độ hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc diện hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND.

c) Nội dung thực hiện chính sách:

- Hỗ trợ thẻ BHYT cho 355.000 lượt người nghèo. Hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho 331.000 lượt người thuộc hộ cận nghèo.

- Nâng mức hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho lượt người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo Nghị quyết 05/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 lên mức hỗ trợ 100% mức đóng mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, trong đó: Trung ương hỗ trợ 35%; ngân sách tỉnh hỗ trợ 65%.

d) Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ thẻ BHYT cho người nghèo và người cận nghèo là 426,333 tỷ đồng (gồm hỗ trợ BHYT người nghèo là 220,523 tỷ đồng; hỗ trợ BHYT người cận nghèo là 205,809 tỷ đồng)

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 292,557 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh: 133,776 tỷ đồng.

(Phụ lục 10 – Kinh phí Hỗ trợ thẻ BHYT)

e) Tổ chức thực hiện: Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện.

2.2. Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh

a) Mục tiêu: Tạo điều kiện cho các hộ nghèo được khám chữa bệnh khi có bệnh nặng.

b) Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:

- Quyết định 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của

Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

- Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 15/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc hỗ trợ 5% chi phí khám chữa bệnh cho các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND.

- Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú là đồng bào dân tộc thiểu số, người thuộc diện hộ nghèo, người được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

c) Nội dung thực hiện chính sách:

- Hỗ trợ 5% chi phí đồng chi trả cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội Nhà nước.

- Hỗ trợ chi phí trông giữ xe cho người bệnh thuộc diện hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian điều trị nội trú tại các Bệnh viện.

d) Kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh là 15 tỷ đồng, lồng ghép với việc thực hiện theo các quy định hiện hành của tỉnh về hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo.

e) Tổ chức thực hiện: Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện.

3. Hỗ trợ tiếp cận Giáo dục

3.1. Hỗ trợ vay vốn học sinh, sinh viên

a) Mục tiêu: Tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo được vay vốn để trang trải kinh phí học tập.

b) Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:

- Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên

c) Nội dung thực hiện chính sách:

Hỗ trợ vay vốn học sinh, sinh viên cho 6.800 hộ nghèo và có học sinh, sinh viên đang đi học. Mức vay, thời hạn vay, lãi suất cho vay thực hiện theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

d) *Kinh phí thực hiện:* Tổng kinh phí thực hiện cho vay học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo là 98,4 tỷ đồng từ nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

e) *Tổ chức thực hiện:* Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

3.2. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

a) *Mục tiêu:* Tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo được tiếp cận giáo dục.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

c) *Nội dung thực hiện chính sách:*

- Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo. Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ (hoặc người giám hộ trực tiếp nuôi dưỡng) thuộc diện hộ nghèo. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hỗ trợ giáo dục cho con em hộ nghèo; vận động các tổ chức, đoàn thể, cá nhân hỗ trợ như: Trao học bổng, hỗ trợ dụng cụ học tập, quần áo, phương tiện đi lại... tạo điều kiện cho con em hộ nghèo đến trường.

d) *Kinh phí thực hiện:*

Tổng kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo là 57,604 tỷ đồng, lồng ghép với việc thực hiện theo quy định hiện hành về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo.

(Phụ lục 11 – Kinh phí thực hiện Hỗ trợ giáo dục)

e) *Tổ chức thực hiện:* Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

4. Hỗ trợ về Nhà ở

4.1. Hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở

a) *Mục tiêu:* Tạo điều kiện cho các hộ nghèo xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở đảm bảo đạt tiêu chí về nhà ở.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

c) *Nội dung thực hiện chính sách:*

- Hỗ trợ 704 hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (hộ nghèo chuẩn cũ). Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó: Năm 2016: hỗ trợ 463 hộ; Năm 2017: hỗ trợ 241 hộ.

- Đối với 4.000 hộ nghèo theo chuẩn mới cần hỗ trợ nhà ở, đề xuất Trung ương ban hành chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo. Trong thời gian chờ quy định mới của Trung ương, tỉnh ban hành chính sách đặc thù cho phép áp dụng quy định của Quyết định 33/2015/QĐ-TTg để hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn mới.

- Vận động toàn xã hội tham gia đóng góp Quỹ Ngày vì người nghèo để xây mới, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo. Phần đầu xây mới, sửa chữa được 1.000 nhà, bình quân mỗi năm 200 nhà.

c) *Kinh phí thực hiện:*

- Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ vay vốn xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg là 17,6 tỷ đồng từ nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Vận động các nguồn vốn xã hội hóa: 25 tỷ đồng.

d) *Tổ chức thực hiện:*

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì vận động xã hội hóa hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo.

4.2. Hỗ trợ cho thuê hoặc mua nhà ở xã hội

a) *Mục tiêu:* Tạo điều kiện cho hộ nghèo không có đất ở khu vực đô thị được mua, thuê nhà ở xã hội.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/11/2015 của Chính phủ về Phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

c) *Nội dung thực hiện chính sách:*

Hỗ trợ cho các hộ nghèo không có đất ở khu vực đô thị thuê, mua nhà ở xã hội. Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/11/2015 của Chính phủ.

d) *Tổ chức thực hiện:* Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở xã hội cho thuê để hộ nghèo không có đất ở khu vực đô thị thuê, mua.

5. Hỗ trợ về điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường

5.1. Hỗ trợ vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường

a) *Mục tiêu:* Hỗ trợ cho các hộ nghèo để xây dựng, cải tạo công trình nước quy mô hộ gia đình và xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

c) *Nội dung thực hiện chính sách:*

Cho vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường cho 8.000 hộ nghèo để cải thiện tình trạng nước sạch và xây dựng nhà vệ sinh. Mức vay, thời hạn vay, mức lãi suất thực hiện theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

d) *Kinh phí thực hiện:* Tổng kinh phí thực hiện là 96 tỷ đồng từ nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

e) *Tổ chức thực hiện:* Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện.

5.2. Hỗ trợ chi phí sử dụng điện sinh hoạt

a) *Mục tiêu:* Hỗ trợ chi phí sử dụng điện sinh hoạt cho các hộ nghèo, tạo điều kiện cho hộ được sử dụng các thiết bị điện.

b) *Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:*

Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

c) Nội dung thực hiện chính sách:

Hỗ trợ tiền điện cho 90.500 lượt hộ nghèo. Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

d) Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí thực hiện là 49,956 tỷ đồng; trong đó:

- Ngân sách Trung ương (50%): 24,978 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh (50%): 24,978 tỷ đồng.

(Phụ lục 12 – Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện)

e) Tổ chức thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ trì triển khai thực hiện.

6. Hỗ trợ tiếp cận Thông tin.

6.1. Hỗ trợ thiết bị tiếp cận thông tin

a) Mục tiêu: Tạo điều kiện cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận với thông tin và truyền thông.

b) Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:

Quyết định 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020.

c) Nội dung:

- Hỗ trợ cho khoảng 23.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu thu kỹ thuật số;

- Vận động xã hội hóa hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo các thiết bị tiếp cận thông tin như: điện thoại, tivi, radio.

d) Kinh phí thực hiện:

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ thiết bị thông tin, truyền thông vào khoảng 11,5 tỷ đồng từ nguồn lồng ghép với kinh phí thực hiện Đề án Số hóa truyền hình (do Bộ Thông tin và Truyền thông hỗ trợ)

- Vận động các nguồn xã hội hóa khác để hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

e) Tổ chức thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện.

6.2. Trợ giúp pháp lý cho người nghèo

a) Mục tiêu: Tạo điều kiện cho hộ nghèo được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu; Nâng cao nhận thức của hộ nghèo về chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Cơ sở pháp lý thực hiện chính sách:

Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020;

c) Nội dung thực hiện chính sách:

- Thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho các hộ nghèo, trong đó chú trọng các hình thức trợ giúp pháp lý sau đây: Tham gia tố tụng, đặc biệt là trong lĩnh vực tố tụng hình sự, hôn nhân và gia đình; Đại diện ngoài tố tụng; Tư vấn pháp luật tại trụ sở, tư vấn pháp luật tiền tố tụng.

- Thiết lập đường dây nóng về trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo;

- Truyền thông về trợ giúp pháp lý gồm: Xây dựng chuyên trang, chuyên mục về trợ giúp pháp lý trên báo hình, báo viết, báo nói; phát băng cát – sét, đĩa CD bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc về trợ giúp pháp lý trên Đài truyền thanh cấp xã; Tổ chức các đợt truyền thông về trợ giúp pháp lý ở cơ sở.

c) Kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo vào khoảng 1,5 tỷ đồng từ nguồn lồng ghép với chính sách trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Tổ chức thực hiện: Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện.

III. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện Chương trình:

- Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc Hội khóa XIII về Phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

- Công văn số 4223/LĐTBXH-KHTC ngày 16/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án năm 2016.

- Tờ trình số 38/TTr-LĐTBXH ngày 10/5/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

2. Các nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020:

2.1. Dự án 1: Chương trình 30a (bao gồm: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; hỗ trợ xuất khẩu lao động):

Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa không có huyện nghèo thuộc Chương trình 30a và không có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Do đó, trong giai đoạn 2016-2020, không bố trí vốn để thực hiện Dự án 1.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (nhất là hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh) chủ động làm việc với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung hai huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh vào danh mục các huyện được hưởng cơ chế của Chương trình 30a và bổ sung danh mục các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển của tỉnh vào danh mục đầu tư.

2.2. Dự án 2: Chương trình 135 (bao gồm: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; nâng cao năng lực cho cán bộ, người dân)

a) *Địa bàn thực hiện Dự án:* Thực hiện theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc, gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn (05 xã): xã Ba Cạm Nam; xã Thành Sơn; xã Giang Ly; xã Sơn Thái; xã Sơn Tân.

- Thôn đặc biệt khó khăn (08 thôn): thôn Tà Mơ (xã Khánh Thành); thôn Văn Sơn (xã Cam Phước Tây); thôn Suối Lau 1, thôn Suối Lau 2, thôn Suối Lau 3 (xã Suối Cát); thôn Suối Sâu (xã Ninh Tân); thôn Sông Bung (xã Ninh Tây).

b) *Nội dung thực hiện Dự án:*

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn thực hiện Dự án. Mức hỗ trợ 1 tỷ đồng/xã/năm và 200 triệu đồng/thôn/năm.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các xã, thôn đặc

biệt khó khăn thuộc địa bàn Dự án.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn dự án.

c) Kinh phí thực hiện Dự án:

Thực hiện theo Thông báo số 233/TB-UBND ngày 26/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của UBND tỉnh về việc bố trí vốn hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình 135.

Tổng kinh phí thực hiện Dự án là 47,8 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh; trong đó: Vốn đầu tư: 33 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp: 14,8 tỷ đồng.

d) Tổ chức thực hiện Dự án:

Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện.

2.3. Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập, đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo dựa vào cộng đồng, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững

a) Địa bàn thực hiện Dự án: các xã ngoài Chương trình 135, trong đó ưu tiên cho các xã nghèo trọng điểm, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã vùng bãi ngang ven biển, xã đảo, các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Nội dung thực hiện Dự án:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn gia súc; Hỗ trợ máy móc, thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; Hỗ trợ chi phí làm chuồng trại chăn nuôi, ao nuôi, lồng bè, kho chứa, bạt; Hỗ trợ chi phí tiêm phòng gia súc; Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn;

- Hỗ trợ nhân rộng các mô hình giảm nghèo đã được các địa phương, các tổ chức quốc tế và người dân triển khai thực hiện thành công.

- Lồng ghép với Chương trình Xây dựng Nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thực hiện Dự án, cụ thể:

+ Lồng ghép nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số để hỗ trợ cho 2.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các xã miền núi.

+ Lồng ghép nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Xây dựng Nông thôn mới để hỗ trợ cho 1.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc 32 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Mức hỗ trợ và nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình Xây dựng Nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Kinh phí thực hiện Dự án:

Sử dụng nguồn kinh phí Hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình Xây dựng Nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Lồng ghép với Chương trình Xây dựng Nông thôn mới: 08 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ sản xuất và nhân rộng mô hình cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Lồng ghép với Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 22,8 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Huy động nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn hỗ trợ của các cơ quan, doanh nghiệp nhận đỡ đầu các xã miền núi để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) Tổ chức thực hiện Dự án:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức lồng ghép Chương trình Xây dựng Nông thôn mới và Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thực hiện các hoạt động của Dự án.

2.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Địa bàn thực hiện Dự án: Dự án được triển khai trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Nội dung thực hiện Dự án:

- Truyền thông về giảm nghèo:

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều và Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông; thực hiện các chương trình, các đợt truyền thông...);

- + Tuyên truyền, giáo dục ý chí tự lực tự cường vươn lên thoát nghèo;
- + Phát triển, tăng cường hoạt động của Website về giảm nghèo để tạo diễn đàn và chia sẻ thông tin.
- Giảm nghèo về thông tin:
 - + Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát hành, phát sóng, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các ấn phẩm truyền thông (bao gồm: sách; các chương trình phát thanh, truyền hình, ấn phẩm truyền thông) phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phổ biến các kinh nghiệm sản xuất, các gương điển hình trong sản xuất, hoạt động xã hội, kiến thức về khoa học kỹ thuật;
 - + Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã đảo, xã miền núi;

c) Kinh phí thực hiện Dự án:

- Hoạt động truyền thông về giảm nghèo: 200 triệu đồng/năm từ nguồn ngân sách tỉnh.
- Hoạt động giảm nghèo về thông tin: lồng ghép với chính sách Hỗ trợ tiếp cận thông tin và nguồn xã hội hóa.

d) Tổ chức thực hiện Dự án:

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện các hoạt động truyền thông về giảm nghèo.
- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện các hoạt động giảm nghèo về thông tin.

2.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá

a) Địa bàn thực hiện Dự án: Dự án được triển khai trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Nội dung thực hiện Dự án:

- Đào tạo, tập huấn bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, nhất là ở cấp cơ sở. Đối tượng đào tạo, tập huấn gồm: Thành viên Ban chỉ đạo Giảm nghèo các cấp; cán bộ Lao động – TBXH; cộng tác viên công tác xã hội cấp xã; cán bộ các Hội, đoàn thể; các Thôn trưởng, Tổ trưởng dân phố. Tổng số cán bộ được đào tạo, tập huấn là 2.000 người/năm.

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động giảm nghèo. Thiết lập phương pháp thu thập và xử lý thông

tin ở các cấp, quản lý hộ nghèo bằng phần mềm. Báo cáo tổng hợp phân tích đánh giá tình hình thực hiện đề án giảm nghèo theo biểu mẫu thống nhất.

- Thực hiện điều tra, rà soát, lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo hàng năm. Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào cuối năm 2018 và cuối năm 2020.

c) Kinh phí thực hiện Dự án:

Tổng kinh phí thực hiện Dự án là 05 tỷ đồng, bình quân 01 tỷ đồng/năm từ nguồn ngân sách tỉnh, gồm:

- Kinh phí thực hiện hoạt động đào tạo, tập huấn: 250 triệu đồng/năm;
- Kinh phí kiểm tra, giám sát, đánh giá: 50 triệu đồng/năm;
- Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý hộ nghèo: 200 triệu đồng/năm;
- Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm: 500 triệu đồng/năm.

d) Tổ chức thực hiện Dự án: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA ĐỀ XUẤT BAN HÀNH MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020:

1. Chính sách hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn đồng bằng:

1.1. Lý do đề nghị ban hành chính sách:

Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa đã hỗ trợ 100% mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo ở khu vực nông thôn miền núi, hải đảo. Đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng chỉ được hỗ trợ 85% mức đóng. Tại Điểm 1, Điều 2, Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “Tập trung hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo”.

Việc nâng mức hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng của tỉnh sẽ tạo thuận lợi cho người cận nghèo được tiếp cận về y tế, giảm sự thiếu hụt về y tế đối với người cận nghèo, góp phần nâng cao độ bao phủ về BHYT trong toàn dân.

1.2. Đối tượng thụ hưởng chính sách:

Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Dự kiến số lượng người được thụ hưởng chính sách là 216.235 lượt người.

1.3. Nội dung chính sách:

Nâng mức hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo từ mức hỗ trợ 85% mệnh giá thẻ BHYT (theo Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 và Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa) lên thành mức hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ BHYT.

1.4. Kinh phí thực hiện chính sách:

- Tổng số đối tượng thụ hưởng: 216.235 lượt người.
- Mệnh giá thẻ BHYT giai đoạn 2016-2020: $1.210.000 \times 4,5\% \times 12 \text{ tháng} = 653.400 \text{ đồng/thẻ}$.
- Mức hỗ trợ tăng thêm so với chính sách hiện hành: $15\% \times \text{Mệnh giá thẻ}$
- Tổng kinh phí tăng thêm khi thực hiện chính sách mới:
 $216.235 \text{ lượt người} \times 653.400 \text{ đồng/thẻ} \times 15\% = 21.193.000.000 \text{ đồng}$

Như vậy, tổng kinh phí tăng thêm so với chính sách hiện hành là 21,193 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh, bình quân mỗi năm ngân sách tỉnh tăng 4,24 tỷ đồng.

1.5. Tổ chức thực hiện: Sở Y tế chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết chuyên đề về Hỗ trợ kinh phí cho người cận nghèo mua thẻ BHYT.

2. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020:

2.1. Lý do đề nghị ban hành chính sách:

Qua kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015, hiện nay, toàn tỉnh Khánh Hòa còn 4.709 hộ nghèo đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc chưa có nhà ở (trong số đó có nhiều hộ thuộc diện mới tách hộ, đang ở chung, ở nhờ).

Theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, đối tượng được hỗ trợ nhà ở là hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015. Toàn tỉnh có 704 hộ thuộc diện đủ điều kiện được hưởng chính sách. Các hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2016-2020 không đủ điều kiện để thực hiện hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg.

Trong khi chờ Trung ương có chính sách mới về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn mới, để hỗ trợ cho các hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới giảm sự thiếu hụt về nhà ở, tỉnh Khánh Hòa cần ban hành chính sách đặc thù của tỉnh theo hướng mở rộng đối tượng được vay vốn hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg.

2.2. Đối tượng thụ hưởng chính sách:

Hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, có tên trong Danh sách hộ nghèo năm 2016, là hộ độc lập có thời gian tách hộ tối thiểu là 05 năm (tính đến thời điểm 01/01/2016), hiện đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc chưa có nhà ở, chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, chính sách khác.

Dự kiến số lượng đối tượng đủ điều kiện thực hiện chính sách là 500 hộ.

2.3. Nội dung chính sách:

Đối tượng hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2016-2020 có khó khăn về nhà ở và đáp ứng đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo như quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 có khó khăn về nhà ở.

2.4. Kinh phí thực hiện chính sách:

- Tổng số đối tượng dự kiến được thụ hưởng: 500 hộ.

- Mức cho vay hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg: 25 triệu đồng/hộ.

- Tổng kinh phí tăng thêm khi thực hiện chính sách mới:

$500 \text{ hộ} \times 25.000.000 \text{ đồng/hộ} = 12.500.000.000 \text{ đồng}$

Như vậy, tổng kinh phí tăng thêm là 12,5 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay, bình quân mỗi năm ngân sách tỉnh tăng 2,5 tỷ đồng.

2.5. Tổ chức thực hiện: Sở Xây dựng chủ trì tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020.

3. Chính sách trợ cấp cho hộ nghèo không có sức lao động sinh sống ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh:

3.1. Lý do đề nghị ban hành chính sách:

Qua kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015, toàn tỉnh có 4.736 hộ nghèo không có sức lao động (là các hộ mà toàn bộ thành viên trong gia đình không ai còn khả năng lao động). Đây là các hộ đặc biệt khó khăn, không thể thoát nghèo, chỉ có thể sống nhờ tiền trợ cấp của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng. Cử tri của huyện Khánh Sơn đã nhiều lần kiến nghị tỉnh nên có chính sách hỗ trợ cho các hộ này nhưng cho đến nay tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ.

Một số tỉnh, thành phố đã có chính sách hỗ trợ cho nhóm đối tượng hộ nghèo không có sức lao động, như: TP.Đà Nẵng đã ban hành chính sách hỗ trợ 300.000 đồng/người/tháng đối với người thuộc diện bảo trợ xã hội và 500.000 đồng/người/tháng đối với người già yếu, người khuyết tật, trẻ em mồ côi thuộc hộ nghèo chưa đủ điều kiện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội; Tỉnh Quảng Ninh cũng đang xem xét ban hành chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo không có sức lao động.

Để trợ giúp cho các hộ nghèo không có sức lao động có nguồn thu nhập đảm bảo cuộc sống, tỉnh cần ban hành chính sách trợ cấp bằng tiền mặt cho các hộ này và không đưa họ vào diện thực hiện mục tiêu giảm nghèo mà chuyển sang nhóm đối tượng bảo trợ xã hội. Trước mắt, thực hiện hỗ trợ cho các hộ nghèo không có sức lao động ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh với số lượng đối tượng là 891 hộ.

3.2. Đối tượng thụ hưởng chính sách:

Hộ nghèo (được xác định trong Danh sách hộ nghèo năm 2016) có toàn thành viên trong hộ không còn sức lao động, cụ thể:

- Hộ nghèo có toàn bộ thành viên là đối tượng bảo trợ xã hội;
- Hộ nghèo có toàn bộ thành viên trong hộ chỉ gồm: người từ 60 tuổi trở lên; trẻ em dưới 16 tuổi; người khuyết tật nặng trở lên; người bị ốm đau bệnh tật kéo dài từ 12 tháng trở lên.
- Thành viên trong hộ không có người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp chính sách người có công.

Số lượng đối tượng thụ hưởng chính sách ở hai huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh là 891 hộ.

3.3. Nội dung chính sách:

Trợ cấp cho đối tượng hộ nghèo không có sức lao động với mức trợ cấp là 200.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội và 300.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ không đủ điều kiện hưởng chính sách bảo trợ xã hội.

3.4. Kinh phí thực hiện chính sách:

- Tổng số đối tượng dự kiến được thụ hưởng: 891 hộ.
- Kinh phí thực hiện trợ cấp cho hộ đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội: 4,28 tỷ đồng.
- Kinh phí thực hiện trợ cấp cho hộ không đủ điều kiện hưởng chính sách bảo trợ xã hội: 8,02 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kinh phí tăng thêm là 12,3 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh, bình quân mỗi năm ngân sách tỉnh tăng 2,46 tỷ đồng.

3.5. Tổ chức thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách Trợ cấp cho hộ nghèo không có sức lao động.

4. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng:

4.1. Lý do đề nghị ban hành chính sách:

Qua kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015, toàn tỉnh có 376 hộ nghèo trong đó có thành viên là đối tượng người có công với cách mạng. Nguyên nhân của các hộ này thuộc diện nghèo là các hộ thiếu hụt một số tiêu chí, trong đó chủ yếu là thiếu hụt về tiện nghi sinh hoạt trong gia đình và tiếp cận thông tin. Do đó, mặc dù có những hộ có thu nhập trên chuẩn nghèo nhưng do thiếu hụt về tài sản, tiện nghi sinh hoạt, nước sinh hoạt, tiếp cận thông tin nên vẫn đánh giá là hộ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều.

Để hỗ trợ cho các hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng nhằm nâng cao mức sống của người có công, đảm bảo mức sống của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình ở nơi cư trú, tỉnh cần ban hành chính sách hỗ trợ để giúp các hộ nghèo có đối tượng chính sách người có công mua sắm các tiện nghi sinh hoạt trong gia đình, giảm sự thiếu hụt của hộ.

4.2. Đối tượng thụ hưởng chính sách:

Hộ nghèo (được xác định trong Danh sách hộ nghèo năm 2016) có thành viên trong hộ là đối tượng chính sách người có công với cách mạng.

Số lượng đối tượng được thụ hưởng chính sách là 376 hộ.

4.3. Nội dung chính sách:

Hộ nghèo có thành viên là đối tượng chính sách người có công với cách mạng được hỗ trợ một lần bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng/hộ để mua các vật dụng, tiện nghi sinh hoạt trong gia đình. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh 1.000.000 đồng/hộ và nguồn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa 1.000.000 đồng/hộ.

Vận động các nguồn xã hội hóa để hỗ trợ cho các hộ nghèo có đối tượng chính sách người có công với cách mạng nâng cao mức sống.

4.4. Kinh phí thực hiện chính sách:

- Tổng số đối tượng dự kiến được thụ hưởng: 376 hộ.
- Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh: 376 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa: 376 triệu đồng.
- Tổng kinh phí ngân sách tăng thêm khi thực hiện chính sách mới: 376 triệu đồng.

4.5. Tổ chức thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách Hỗ trợ cho hộ nghèo có đối tượng chính sách người có công với cách mạng.

5. Chính sách phụ cấp cho cộng tác viên công tác xã hội cấp xã làm công tác giảm nghèo:

5.1. Lý do đề nghị ban hành chính sách:

Để thực hiện giảm nghèo có hiệu quả, vai trò của đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp cơ sở hết sức quan trọng. Giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều đòi hỏi cán bộ phải bám sát đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo để đưa ra giải pháp, kế hoạch giảm nghèo cho từng hộ một cách cụ thể, nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư của Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là một trong hai chương trình mục tiêu quốc gia trọng điểm của giai đoạn 2016-2020. Trong bối cảnh không bố trí thêm biên chế, việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững phải lồng ghép, sử dụng cán bộ kiêm nhiệm. Thực hiện Đề án 32 của Chính phủ về phát triển nghề công tác xã hội, tỉnh Khánh Hòa hiện nay đã bố trí được đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội ở 137 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Đội ngũ này đã được đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về công tác xã hội nói chung và giảm nghèo nói riêng, do đó rất phù hợp để kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo ở cấp cơ sở.

Mức phụ cấp cho đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội cấp xã hiện nay là hệ số 1 của mức lương cơ sở (1.210.000 đồng/người/tháng), không có chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác. Trong khi đó, để thực hiện giảm nghèo, cộng tác viên công tác xã hội phải thường xuyên đi đến nhà của từng hộ nghèo, hộ cận nghèo nắm bắt tình hình, thăm hỏi và hướng dẫn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Điều này gây khó khăn cho đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội khi thực hiện nhiệm vụ (không được thanh toán tiền xăng, xe, không có chế độ công tác phí,...) dẫn đến nhiều khi không đảm bảo được yêu cầu của công việc.

Do đó, tỉnh cần ban hành chính sách hỗ trợ cho đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội cấp xã làm công tác giảm nghèo để giúp họ gắn bó với công việc và thực hiện giảm nghèo ở cơ sở có hiệu quả.

5.2. Đối tượng thụ hưởng chính sách:

Cộng tác viên công tác xã hội ở cấp xã theo dõi thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn. Số lượng đối tượng được thụ hưởng chính sách là 137 người.

5.3. Nội dung chính sách:

- Cộng tác viên công tác xã hội cấp xã kiêm nhiệm làm công tác giảm nghèo ngoài mức phụ cấp thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội (hệ số 1) được hưởng thêm phụ cấp kiêm nhiệm công tác giảm nghèo. Cộng tác viên công tác xã hội cấp xã được hưởng chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.

- Mức phụ cấp cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở cân đối với các mức phụ cấp hiện hành đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã. Mức phụ cấp kiêm nhiệm giảm nghèo ở khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cao hơn các khu vực khác.

5.4. Kinh phí thực hiện chính sách:

- Tổng số đối tượng dự kiến được thụ hưởng: 137 người.

- Kinh phí dự kiến chi trả phụ cấp cho cộng tác viên công tác xã hội cấp xã ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng (dự kiến mức phụ cấp tối đa là 0,3):

$97 \text{ người} \times 0,3 \times 1.210.000 \text{ đồng/tháng} \times 48 \text{ tháng} = 1,690 \text{ tỷ đồng.}$

- Kinh phí dự kiến chi trả phụ cấp cho cộng tác viên công tác xã hội cấp xã ở khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (dự kiến mức phụ cấp là 0,5):

$40 \text{ người} \times 0,5 \times 1.210.000 \text{ đồng/tháng} \times 48 \text{ tháng} = 1.162 \text{ triệu đồng.}$

- **Tổng kinh phí ngân sách dự kiến tăng thêm khi thực hiện chính sách mới là 2,852 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng thêm 561 triệu đồng.**

5.5. Tổ chức thực hiện: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách Phụ cấp cho cộng tác viên công tác xã hội cấp xã làm công tác giảm nghèo.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng kinh phí để thực hiện Đề án là 2.794,922 tỷ đồng, gồm:

(Phụ lục 13 – Tổng kinh phí thực hiện Đề án)

1. Chia theo các nội dung hoạt động:

1.1. Thực hiện các chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương và chính sách đặc thù của tỉnh đã ban hành: 2.660,73 tỷ đồng

1.2. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020: 84,6 tỷ đồng

1.3. Thực hiện các chính sách đặc thù của tỉnh ban hành mới trong giai đoạn 2016-2020: 49,592 tỷ đồng

- Chính sách hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người thuộc diện hộ gia đình cận nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng: 21,193 tỷ đồng
- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn mới: 12,5 tỷ đồng
- Chính sách trợ cấp cho hộ nghèo không có sức lao động ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh: 12,295 tỷ đồng
- Chính sách hỗ trợ hộ nghèo có đối tượng người có công: 752 triệu đồng
- Chính sách phụ cấp cho công tác viên công tác xã hội cấp xã làm công tác giảm nghèo: 2,852 tỷ đồng

2. Chia theo nguồn kinh phí:

- 2.1. Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội: 2.055,7 tỷ đồng
- 2.2. Ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện một số chính sách do Trung ương quy định: 326,81 tỷ đồng
- 2.3. Ngân sách tỉnh: 243,607 tỷ đồng
- Trong đó:
 - Vốn đầu tư phát triển (thực hiện Chương trình 135): 33 tỷ đồng
 - Vốn sự nghiệp (thực hiện các chính sách hiện hành và các chính sách đặc thù của tỉnh mới ban hành giai đoạn 2016-2020): 198,107 tỷ đồng
 - Vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH để cho vay nhà ở: 12,5 tỷ đồng
- 2.4. Lồng ghép với Chương trình Xây dựng Nông thôn mới: 08 tỷ đồng
- 2.5. Lồng ghép với Chương trình Phát triển kinh tế xã hội khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 22,8 tỷ đồng
- 2.6. Lồng ghép với Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 12 tỷ đồng
- 2.7. Lồng ghép với Chương trình Hỗ trợ đưa người đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng: 10 tỷ đồng
- 2.8. Huy động xã hội hóa và lồng ghép với các chương trình khác có liên quan đến hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo: 115,98 tỷ đồng.

V. CƠ CHẾ THỰC HIỆN

1. Cơ chế bố trí vốn:

1.1. Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án:

Trên cơ sở các nội dung, nhiệm vụ được phân công tại Đề án này, hàng năm, các cơ quan chủ trì thực hiện các chính sách, dự án xây dựng Kế hoạch cụ thể để

triển khai thực hiện. Kế hoạch triển khai được gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trước ngày 15/9 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, trình Ban chỉ đạo Giảm nghèo tỉnh thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và bố trí vốn.

2.2. Bố trí vốn thực hiện Đề án:

Trên cơ sở các kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của Đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Tài chính bố trí vốn để thực hiện kế hoạch trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm của các cơ quan chủ trì thực hiện các chính sách, dự án.

Trong trường hợp nguồn vốn để bố trí thực hiện các chính sách, dự án không cân đối được, cơ quan chủ trì thực hiện chính sách, dự án phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh các chỉ tiêu cụ thể của Đề án.

1.3. Cơ chế huy động vốn:

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, các cơ quan chủ trì thực hiện chính sách, dự án tích cực, chủ động huy động các nguồn vốn từ xã hội (doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, cộng đồng,...) để hỗ trợ nguồn lực thực hiện Đề án.

2. Cơ chế kiểm tra, giám sát

2.1. Xét duyệt hộ nghèo và hộ thoát nghèo:

Mỗi năm 1 lần UBND xã, phường, thị trấn rà soát hộ nghèo theo danh sách vào tháng 9 hằng năm. Trình tự xét duyệt hộ nghèo phát sinh và thoát nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Chế độ báo cáo

- Các Sở, ngành, hội, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch triển khai cụ thể Đề án này trong kế hoạch công tác của đơn vị; thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công của Đề án; chủ động triển khai nhiệm vụ trong lĩnh vực và trên địa bàn; Định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo tình hình thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp). Thời gian gửi báo cáo: 6 tháng đầu năm vào ngày 31/5; cả năm vào ngày 30/11 hằng năm;

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực của Đề án; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh định kỳ 6 tháng vào ngày 20/6 và cả năm vào ngày 20/12 hằng năm. Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, nếu có vướng mắc, khó khăn phát sinh, các sở, ban, ngành, địa phương, các hội, đoàn thể kịp thời báo

cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để có hướng giải quyết.

2.3. Chế độ kiểm tra, giám sát:

- Định kỳ 6 tháng, Ban chỉ đạo Giảm nghèo của tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các chính sách, dự án của Đề án này đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh tiến hành giám sát việc thực hiện các chính sách, dự án đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ, công khai, minh bạch.

- Hàng năm, Ban chỉ đạo Giảm nghèo của tỉnh tiến hành sơ kết kết quả thực hiện Đề án. Tổ chức đánh giá giữa kỳ vào cuối năm 2018 và đánh giá tổng kết vào cuối năm 2020.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban chỉ đạo giảm nghèo của tỉnh tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung của Đề án. Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

2. Căn cứ theo các nhiệm vụ, nội dung được giao trong Đề án, các cơ quan chủ trì các chính sách, dự án, hoạt động xây dựng Kế hoạch chi tiết trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Là cơ quan thường trực của Đề án, giúp Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm về giảm nghèo;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan cụ thể hóa nội dung Đề án thành chương trình, kế hoạch chi tiết để trình UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện;

- Chủ trì tổ chức thực hiện một số chính sách, dự án được giao.

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án của các sở, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

4. Ban Dân tộc tỉnh:

- Chủ trì thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chủ trì thực hiện lồng ghép Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với giảm nghèo, trong đó ưu tiên vốn đầu tư

phát triển cơ sở hạ tầng về nước sinh hoạt cho các xã miền núi.

- Ưu tiên lồng ghép vốn hỗ trợ sản xuất từ Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội miền núi để xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và các xã nghèo trọng điểm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng Kế hoạch hỗ trợ giảm nghèo cho các xã nghèo trọng điểm, gửi các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị đỡ đầu để thực hiện hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cân đối ngân sách hằng năm cho các chính sách, hoạt động của Đề án, trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các ngành liên quan lồng ghép các chương trình, dự án, đề án có liên quan.

6. Sở Tài chính: Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp để triển khai thực hiện Đề án.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì thực hiện các dự án khuyến nông - lâm - ngư, dạy nghề nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống, hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao kỹ thuật cho hộ nghèo.

- Tổ chức lồng ghép nguồn vốn Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình Xây dựng Nông thôn mới để thực hiện giảm nghèo theo hướng ưu tiên hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất.

8. Sở Công thương: Chủ trì thực hiện các dự án khuyến công và hỗ trợ kết nối thị trường, tiêu thụ sản phẩm cho hộ nghèo.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo. Tổ chức vận động và tạo điều kiện, để con hộ nghèo được đến trường hoặc tham gia các chương trình phổ cập giáo dục.

10. Sở Y tế: Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo; quản lý và vận động Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Chủ động phối hợp với các ngành, đoàn thể tuyên truyền, vận động hộ nghèo áp dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình; triển khai bảo hiểm y tế toàn dân.

11. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở đối với đồng bào dân tộc thiểu số có đời sống khó khăn; chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất ở đối với hộ nghèo.

12. Sở Xây dựng: Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg và chính sách phát triển nhà ở xã hội.

13. Sở Tư pháp: Chủ trì thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo.

14. Sở Nội vụ: Chủ trì nghiên cứu các chính sách đối với đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp.

15. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì thực hiện hỗ trợ tiếp cận thông tin – truyền thông, hướng dẫn công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho hộ nghèo.

16. Sở Ngoại vụ: Chủ trì vận động các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Quỹ phát triển của các Đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, quỹ tài trợ của các doanh nghiệp nước ngoài tài trợ cho các chương trình, dự án giảm nghèo của tỉnh.

17. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện áp dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ, các mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả của các đề tài nghiên cứu khoa học để triển khai thực hiện hỗ trợ cho các hộ nghèo, cận nghèo.

18. Công an tỉnh: Chủ trì thực hiện quản lý hộ khẩu, nhân khẩu; hỗ trợ giúp đỡ trong việc đăng ký hộ khẩu; theo dõi biến động về nhân khẩu, hộ khẩu nhất là các hộ ở khu vực phải di dời giải tỏa; tham mưu cho các cấp chính quyền và phối hợp với các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội giúp đỡ những hộ nghèo có người mắc các tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật để vay vốn làm ăn, ổn định cuộc sống.

19. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Chủ trì thực hiện các chính sách về hỗ trợ tín dụng cho hộ nghèo, người nghèo từ nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

20. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch của địa phương để triển khai Đề án;

- Rà soát, thống kê, lập danh sách hộ nghèo theo hướng dẫn của Sở Lao động

- Thương binh và Xã hội, chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và danh sách của địa phương;

- Chủ động tổ chức thực hiện các chính sách và nhiệm vụ thuộc thẩm quyền;

- Chủ trì phối hợp các ngành, đoàn thể, đơn vị, doanh nghiệp được phân công giúp đỡ để xây dựng kế hoạch và có biện pháp hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng;

- Phối hợp Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các ngành, đoàn thể và kêu gọi các doanh nghiệp hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ xây dựng và sửa chữa nhà đối với hộ nghèo;

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện Đề án có hiệu quả.

21. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các hội, đoàn thể tổ chức phát động thực hiện các phong trào thiết thực giúp đỡ, hỗ trợ hộ nghèo như: đóng góp xây dựng Quỹ Ngày vì người nghèo; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo; tuyên truyền, vận động các hộ nghèo tích cực tham gia phòng tránh các tệ nạn xã hội, thực hiện kế hoạch hóa gia đình; vận động các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp nhận đỡ đầu, giúp đỡ trực tiếp hộ nghèo.

KẾT LUẬN

Giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều là một việc làm mới, tạo sự đột phá trong cách thức tiếp cận giảm nghèo, đảm bảo tính bền vững của công tác giảm nghèo. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung của Đề án đã đề ra. Đồng thời, trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, thường xuyên đúc kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, phát hiện các vấn đề chưa phù hợp với thực tiễn để trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, hoạt động của Đề án./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 01A - KHUNG LOGIC VỀ GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU

Stt	Tiêu chí theo QĐ 59/2015/QĐ-TTg	Nội dung tiêu chí	Giải pháp tác động
I	Thu nhập	Khu vực thành thị: thu nhập dưới 900.000 đồng/người/tháng Khu vực nông thôn: thu nhập dưới 700.000 đồng/người/tháng	Cho vay vốn để phát triển sản xuất Đào tạo nghề cho lao động Giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động Hỗ trợ đất sản xuất Khuyến nông, lâm, ngư và Hướng dẫn cách làm ăn Hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình Trợ cấp cho hộ nghèo không có sức lao động Hỗ trợ vay vốn học sinh, sinh viên
II	Giáo dục	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Hỗ trợ thẻ BHYT
III	Y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh
IV	Nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người	Cho vay vốn xây mới, sửa chữa nhà ở Hỗ trợ cho thuê, mua nhà ở xã hội
V	Nước sạch, vệ sinh môi trường	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Cho vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường
VI	Tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	Hỗ trợ trang thiết bị tiếp cận thông tin Truyền thông, trợ giúp pháp lý, nâng cao nhận thức

PHỤ LỤC 01B - CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO

Stt	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của Trung ương	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của tỉnh	Nội dung chính sách
I	Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm góp phần tăng thu nhập	<p>Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;</p> <p>Quyết định 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;</p> <p>Quyết định 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.</p>	<p>Hộ nghèo được vay vốn với mức vay tối đa là 50 triệu; Lãi suất 0,5%/tháng.</p> <p>Hộ cận nghèo được vay vốn với mức vay tối đa là 50 triệu; Lãi suất bằng 130% lãi suất hộ nghèo</p> <p>Hộ thoát nghèo được vay vốn với mức tối đa là 50 triệu; Lãi suất bằng 125% lãi suất hộ nghèo</p>		
2	Chính sách hỗ trợ về dạy nghề	Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 về phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".	<p>Người nghèo khi học nghề được miễn học phí; Hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày; hỗ trợ tiền đi lại với mức 200.000 đồng/khóa học</p> <p>- Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ các chi phí khi tham gia xuất khẩu lao động; hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ các chi phí làm thủ tục; hỗ trợ giải quyết rủi ro;...</p> <p>- Người lao động thuộc hộ nghèo được vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm. Mức vay tối đa 50 triệu đồng; lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay hộ nghèo</p>		
3	Chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm.		<p>Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 08/7/2015 về chính sách hỗ trợ vay vốn đối với người đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 (Đề án giữ hộ tài sản).</p> <p>Xuất khẩu lao động).</p>	<p>Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được vay vốn đi xuất khẩu lao động theo hình thức tín chấp (có giữ hộ tài sản).</p>

Stt	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của Trung ương	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của tỉnh	Nội dung chính sách
4	Hỗ trợ đất sản xuất	<p>Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.</p>	<p>- Đối tượng: hộ nghèo đồng bào DTTS; hộ nghèo sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; - Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất với mức 30 triệu đồng/hộ; trong đó: NSTU: 15 triệu đồng; Vay ngân hàng CSXH: 15 triệu đồng. - Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề với mức 20 triệu đồng/hộ; trong đó: NSTW 5 triệu đồng; vay ngân hàng CSXH: 15 triệu đồng</p>	<p>Quyết định 3045/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về mức hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/QĐ-TTg</p>	<p>Quy định cụ thể mức hỗ trợ đất ở, đất sản xuất của tỉnh</p>
5	Khuyến nông, lâm, ngư và hướng dẫn cách làm ăn	<p>Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.</p>	<p>- Đối tượng: hộ đồng bào DTTS; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn - Hỗ trợ nhận khoán bảo vệ rừng 400.000 đồng/ha; Hỗ trợ trồng rừng bổ sung 1.600.000 đồng/ha; Hỗ trợ trồng rừng sản xuất với mức 5.000.000 đồng/ha; Hỗ trợ 15kg gạo/tháng trong thời gian trồng rừng;</p>	<p>Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh về chính sách khuyến nông.</p>	<p>Quy định cụ thể các chính sách khuyến nông của tỉnh</p>
		<p>Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông.</p>	<p>Quy định các chính sách về khuyến nông</p>	<p>Quyết định 2233/QĐ-UBND ngày 10/9/2012 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất mới cho đồng bào DTTS miền núi.</p>	<p>- Mức hỗ trợ: xây dựng mô hình: 10 tr.đồng/hộ; - Hỗ trợ lãi suất: hộ nghèo: 100%; hộ cận nghèo: 70%</p>

Stt	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của Trung ương	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của tỉnh	Nội dung chính sách
II	Hỗ trợ tiếp cận Y tế				
1	Hỗ trợ thẻ BHYT	Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.	Quy định các chính sách về BHYT	Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc chế độ hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc diện hộ gia đình cận nghèo;	Quy định mức hỗ trợ BHYT cho người cận nghèo: - Khu vực miền núi, hải đảo: hỗ trợ 100% - Khu vực thành thị và nông thôn đồng bằng: hỗ trợ 85% - Hộ trợ người cận nghèo mới thoát nghèo trong vòng 5 năm - Quy định danh mục các xã miền núi, hải đảo
2	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh	Quyết định 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo; Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	Quy định mức hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo Phụ nữ thuộc hộ nghèo khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ 2.000.000 đồng/người	Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 15/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc hỗ trợ 5% chi phí khám chữa bệnh Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND.	Hỗ trợ 5% chi phí đồng chi trả khi khám chữa bệnh theo hình thức BHYT cho người nghèo, đồng bào DTTS, đối tượng bảo trợ xã hội Sửa đổi đối tượng của Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND
				Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND tỉnh về hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú	Hỗ trợ tiền ăn cho hộ nghèo, đồng bào DTTS, đối tượng BTXH khi điều trị nội trú

Stt	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của Trung ương	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của tỉnh	Nội dung chính sách
III	Hỗ trợ tiếp cận giáo dục				
1	Cho vay vốn học sinh, sinh viên	Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên	Quy định mức cho vay vốn học sinh, sinh viên		
2	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021	Quy định chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	Nghị quyết 02/2015/NQ-HĐND ngày 08/7/2015 của HĐND tỉnh về chính sách khen thưởng, học bổng học sinh, sinh viên	Quy định mức hỗ trợ cho học sinh, sinh viên đồng bào DTTS: - Sinh viên: 1.050.000 đồng/sv/tháng; - Học sinh: 840.000 đồng/hs/tháng
IV	Hỗ trợ nhà ở				
1	Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở	Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.	Quy định mức cho vay hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở; - Đối tượng: hộ nghèo theo chuẩn cũ (giai đoạn 2011-2015)		
2	Hỗ trợ mua, thuê mua nhà ở xã hội	Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/11/2015 của Chính phủ về Phát triển và quản lý nhà ở xã hội.			
V	Hỗ trợ điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và vệ sinh				
1	Cho vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường	Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.	Quy định mức vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường		
2	Hỗ trợ tiền điện	Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.	Quy định mức hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo: 46.000 đồng/hộ/tháng		

Stt	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của Trung ương	Nội dung chính sách	Chính sách theo quy định của tỉnh	Nội dung chính sách
VI	Hỗ trợ tiếp cận thông tin				
1	Hỗ trợ thiết bị tiếp cận thông tin	Quyết định 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020.	Quy định hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ đầu thu kỹ thuật số		
2	Trợ giúp pháp lý	Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020;	Quy định các nội dung hỗ trợ trợ giúp pháp lý cho người nghèo		

PHỤ LỤC 02. SỐ LƯỢNG HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH KHÁNH HÒA ĐẦU NĂM 2016

Stt	Tên địa phương	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ					
			Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Tổng cộng hộ nghèo và cận nghèo	Tỷ lệ
1	Thành phố Nha Trang	85.662	1.820	2,12%	4.043	4,72%	5.863	6,84%
2	Thành phố Cam Ranh	31.886	2.832	8,88%	4.013	12,59%	6.845	21,47%
3	Thị xã Ninh Hòa	56.089	4.245	7,57%	3.596	6,41%	7.841	13,98%
4	Huyện Vạn Ninh	32.265	4.197	13,01%	2.050	6,35%	6.247	19,36%
5	Huyện Diên Khánh	34.248	1.705	4,98%	1.389	4,06%	3.094	9,03%
6	Huyện Cam Lâm	27.802	3.630	13,06%	2.978	10,71%	6.608	23,77%
7	Huyện Khánh Vĩnh	8.835	5.413	61,27%	450	5,09%	5.863	66,36%
8	Huyện Khánh Sơn	6.199	3.550	57,27%	406	6,55%	3.956	63,82%
	Tổng cộng toàn tỉnh	282.986	27.392	9,68%	18.925	6,69%	46.317	16,37%

**PHỤ LỤC 03. DANH MỤC CÁC XÃ NGHÈO TRỌNG ĐIỂM
(TỶ LỆ HỘ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO TRÊN 50%)**

Stt	Xã	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ				Tỷ lệ	
				Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ		Tổng cộng hộ nghèo và cận nghèo
1	Xã Sơn Thái	Huyện Khánh Vĩnh	427	376	88,06%	5	1,17%	381	89,23%
2	Xã Khánh Thượng	Huyện Khánh Vĩnh	526	456	86,69%	22	4,18%	478	90,87%
3	Xã Thành Sơn	Huyện Khánh Sơn	621	523	84,22%	9	1,45%	532	85,67%
4	Xã Cầu Bà	Huyện Khánh Vĩnh	606	502	82,84%	20	3,30%	522	86,14%
5	Xã Khánh Thành	Huyện Khánh Vĩnh	430	353	82,09%	9	2,09%	362	84,19%
6	Xã Liên Sang	Huyện Khánh Vĩnh	410	336	81,95%	17	4,15%	353	86,10%
7	Xã Giang Ly	Huyện Khánh Vĩnh	339	268	79,06%	11	3,24%	279	82,30%
8	Xã Khánh Phú	Huyện Khánh Vĩnh	752	565	75,13%	21	2,79%	586	77,93%
9	Xã Ba Cùm Nam	Huyện Khánh Sơn	384	278	72,40%	21	5,47%	299	77,86%
10	Xã Khánh Nam	Huyện Khánh Vĩnh	510	369	72,35%	23	4,51%	392	76,86%
11	Xã Sơn Hiệp	Huyện Khánh Sơn	509	331	65,03%	17	3,34%	348	68,37%
12	Xã Khánh Trung	Huyện Khánh Vĩnh	716	444	62,01%	136	18,99%	580	81,01%

Stt	Xã	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ					
				Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Tổng cộng hộ nghèo và cận nghèo	Tỷ lệ
13	Xã Sơn Bình	Huyện Khánh Sơn	798	494	61,90%	65	8,15%	559	70,05%
14	Xã Khánh Hiệp	Huyện Khánh Vĩnh	918	568	61,87%	23	2,51%	591	64,38%
15	Xã Sơn Tân	Huyện Cam Lâm	259	148	57,14%	28	10,81%	176	67,95%
16	Xã Bam Cùm Bắc	Huyện Khánh Sơn	1.208	670	55,46%	113	9,35%	783	64,82%
17	Xã Khánh Bình	Huyện Khánh Vĩnh	1.051	561	53,38%	56	5,33%	617	58,71%
18	Thị trấn Tô Hạp	Huyện Khánh Sơn	1.153	586	50,82%	28	2,43%	614	53,25%
19	Xã Sơn Lâm	Huyện Khánh Sơn	793	402	50,69%	29	3,66%	431	54,35%
20	Xã Cam Phước Tây	Huyện Cam Lâm	1.892	770	40,70%	296	15,64%	1.066	56,34%
21	Xã Sơn Trung	Huyện Khánh Sơn	733	266	36,29%	124	16,92%	390	53,21%
22	Xã Cam Thịnh Tây	Thành phố Cam Ranh	1.088	321	29,50%	245	22,52%	566	52,02%
23	Xã Cam An Nam	Huyện Cam Lâm	1.328	384	28,92%	296	22,29%	680	51,20%
Tổng cộng 23 xã			17.451	9.971	57,14%	1.614	9,25%	11.585	66,39%
Tỷ lệ % trên tổng số hộ nghèo toàn tỉnh			6,17%	36,40%		8,53%		25,01%	

PHỤ LỤC 04. PHÂN TÍCH CÁC NHÓM NGHÈO ĐẦU NĂM 2016

Stt	Tên địa phương	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Chia theo các nhóm nghèo						
					Nhóm 1 (Hộ nghèo có đối tượng chính sách người có công)	Nhóm 2 (Hộ nghèo có chủ hộ là phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ)	Nhóm 3 (Hộ nghèo người đồng bào DTTS)	Nhóm 4 (Hộ nghèo người Kinh có khả năng thoát nghèo)	Nhóm 5 (Hộ nghèo có thành viên là đối tượng bảo trợ xã hội)	Nhóm 6 (Hộ nghèo chấy lười lao động, tệ nạn xã hội)	Nhóm 7 (Hộ nghèo thuần đối tượng BTXH, không thể thoát nghèo)
1	Thành phố Nha Trang	85.662	1.820	2,12%	5	37	0	1.338	326	36	78
2	Thành phố Cam Ranh	31.886	2.832	8,88%	22	226	476	1.475	453	36	144
3	Thị xã Ninh Hòa	56.089	4.245	7,57%	14	86	471	2.432	772	43	427
4	Huyện Vạn Ninh	32.265	4.197	13,01%	9	177	0	2.766	918	50	277
5	Huyện Diên Khánh	34.248	1.705	4,98%	3	103	75	986	333	3	202
6	Huyện Cam Lâm	27.802	3.630	13,06%	20	108	1.021	1.745	532	24	180
7	Huyện Khánh Vĩnh	8.835	5.413	61,27%	189	105	4.364	299	330	21	105
8	Huyện Khánh Sơn	6.199	3.550	57,27%	114	126	2.397	35	319	268	291
	Tổng cộng toàn tỉnh	282.986	27.392	9,68%	376	968	8.804	11.076	3.983	481	1.704
	Tỷ lệ % trên tổng số hộ nghèo				1,37%	3,53%	32,14%	40,44%	14,54%	1,76%	6,22%

PHỤ LỤC 05A. PHÂN TÍCH CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO VỀ THU NHẬP ĐẦU NĂM 2016

Stt	Tên địa phương	Số hộ nghèo	Chia theo các nguyên nhân nghèo							
			Thiếu vốn sản xuất, kinh doanh	Thiếu đất sản xuất, mặt bằng kinh doanh	Không có tay nghề, không biết cách làm ăn	Có tay nghề nhưng không tìm được việc làm	Đông người ăn theo	Không có lao động	Chảy lười lao động, tệ nạn xã hội	
1	Thành phố Nha Trang	1.820	751	558	533	137	495	375	36	
2	Thành phố Cam Ranh	2.832	1.106	868	830	213	770	583	36	
3	Thị xã Ninh Hòa	4.245	2.472	425	774	319	1.154	874	43	
4	Huyện Vạn Ninh	4.197	2.393	880	1.255	186	1.121	915	50	
5	Huyện Diên Khánh	1.705	666	523	318	128	464	351	3	
6	Huyện Cam Lâm	3.630	1.418	1.113	726	273	987	747	24	
7	Huyện Khánh Vĩnh	5.413	3.789	2.493	4.145	1.091	1.512	585	21	
8	Huyện Khánh Sơn	3.550	2.302	875	2.548	571	791	306	268	
	Tổng cộng toàn tỉnh	27.392	14.897	7.734	11.129	2.918	7.294	4.736	481	
	Tỷ lệ % trên tổng số hộ nghèo		54,38%	28,23%	40,63%	10,65%	26,63%	17,29%	1,76%	

PHỤ LỤC 5B - BẢNG TỔNG HỢP MỨC ĐỘ THIẾU HỤT THEO CÁC TIÊU CHÍ NGHỀ ĐÀ CHIÊU

Các chi tiêu nghèo	Chỉ số đo lường	Tiêu chí xác định thiếu hụt	Số lượng hộ bị thiếu hụt										Toàn tỉnh
			Nha Trang	Cam Ranh	Ninh Hòa	Vạn Ninh	Diên Khánh	Cam Lâm	Khánh Vĩnh	Khánh Sơn			
Thu nhập	Chuẩn nghèo thu nhập	- Khu vực thành thị: Từ 900.000 đồng/người/tháng trở xuống - Khu vực nông thôn: Từ 700.000 đồng/người/tháng trở xuống	749	1.106	2.192	1.946	771	2.541	3.789	2.302			15.396
Các dịch vụ xã hội cơ bản													
1. Giáo dục	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	27	830	774	1.255	318	726	4.145	2.548		10.623	
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học	185	45	127	110	66	142	254	212		1.141	
2. Y tế	2.1. Thẻ BHYT	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT										0	
	2.2. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua	184	221	304	982	103	424	128	80		2.426	
3. Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	330	905	689	211	498	182	570	1.324		4.709	
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người	582	631	715	511	514	726	1.083	1.766		6.528	
4. Nước sạch và vệ sinh	4.1. Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	229	481	176	1.045	88	182	845	146		3.192	
	4.2. Tình trạng nhà vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	924	1.122	2.153	1.837	602	363	5.300	2.970		15.271	
5. Tiếp cận thông tin	5.1. Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	187	1.158	2.295	1.004	703	246	2.572	1.940		10.105	
	5.2. Tài sản tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	146	1.019	1.137	422	470	182	584	1.114		5.074	

PHỤ LỤC 06. PHÂN TÍCH NHU CẦU HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020

		Các nội dung cần hỗ trợ																			
Stt	Tên địa phương	Số hộ nghèo	Hỗ trợ để phát triển sản xuất, tăng thu nhập											Hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản					Khác		
			Hỗ trợ vốn vay từ ngân hàng CSXH (Hộ)					Hỗ trợ tìm kiếm việc làm (Người)	Hỗ trợ học nghề (Người)	Hướng dẫn cách làm ăn (Hộ)	Hỗ trợ đất sản xuất, mặt băng kinh doanh (Hộ)	Hỗ trợ thẻ BHYT (Hộ)	Hỗ trợ giáo dục (Người)	Hỗ trợ nước sinh hoạt (Hộ)	Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt (Hộ)	Hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh (Hộ)	Hỗ trợ tiếp cận truyền thông, tin (Hộ)	Hỗ trợ về nhà ở (Hộ)		Nâng cao nhận thức (Hộ)	Trợ giúp pháp lý (Hộ)
			Vay vốn để PTSX	Vay vốn nước sạch - VSMT	Vay vốn HS-SV	Vay vốn để cải thiện nhà ở	Vay vốn để cải thiện nhà ở											Sửa chữa	Xây mới		
1	TP.Nha Trang	1.820	1.274	273	546	15	919	286	766	128	182	1.820	728	229	1.820	273	187	582	330	36	91
2	TP.Cam Ranh	2.832	1.982	566	1.081	15	228	205	366	1.066	69	2.832	2.942	481	2.832	566	1.158	631	905	36	106
3	Thị xã Ninh Hòa	4.245	2.972	849	1.274	15	1.060	212	876	425	425	4.245	1.698	176	4.245	849	2.295	715	689	43	212
4	Huyện Vạn Ninh	4.197	2.598	888	357	40	340	1.449	1.279	895	538	4.197	1.226	1.045	888	341	1.004	511	211	662	934
5	Huyện Diên Khánh	1.705	1.194	341	512	15	1.012	85	290	171	171	1.705	682	88	1.705	341	703	514	498	3	85
6	Huyện Cam Lâm	3.630	2.541	726	1.089	15	908	182	732	363	363	3.630	1.452	182	3.630	726	246	726	182	24	182
7	Huyện Khánh Vĩnh	5.413	3.789	2.493	1.624	5	1.653	271	1.141	541	541	5.413	2.165	845	5.413	2.493	2.572	1.083	570	21	271
8	Huyện Khánh Sơn	3.550	2.483	1.061	365	5	1.137	980	1.235	1.915	861	3.550	1.031	146	3.550	1.061	1.940	1.766	1.324	202	392
	Toàn tỉnh	27.392	18.833	7.197	6.847	125	7.256	3.670	6.685	5.503	3.149	27.392	11.924	3.192	27.392	7.197	10.105	6.528	4.709	1.027	2.273

PHỤ LỤC 07. LỘ TRÌNH GIẢM HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020

Stt	Tên địa phương	Đầu kỳ (01/01/2016)			Số hộ nghèo giảm trong kỳ							Cuối kỳ (31/12/2020)		
		Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2016-2020	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân/năm
1	Thành phố Nha Trang	85.662	1.820	2,12%	330	350	350	250	200	1.480	89.945	340	0,38%	0,35%
2	Thành phố Cam Ranh	31.886	2.832	8,88%	640	640	600	400	300	2.580	33.480	252	0,75%	1,63%
3	Thị xã Ninh Hòa	56.089	4.245	7,57%	750	770	770	700	550	3.540	58.893	705	1,20%	1,27%
4	Huyện Vạn Ninh	32.265	4.197	13,01%	700	750	750	650	550	3.400	33.878	797	2,35%	2,13%
5	Huyện Diên Khánh	34.248	1.705	4,98%	320	330	330	250	200	1.430	35.960	275	0,76%	0,84%
6	Huyện Cam Lâm	27.802	3.630	13,06%	700	710	710	600	500	3.220	29.192	410	1,40%	2,33%
7	Huyện Khánh Vĩnh	8.835	5.413	61,27%	800	850	850	700	600	3.800	9.277	1.613	17,39%	8,78%
8	Huyện Khánh Sơn	6.199	3.550	57,27%	400	410	410	380	350	1.950	6.509	1.600	24,58%	6,54%
	Tổng cộng toàn tỉnh	282.986	27.392	9,68%	4.640	4.810	4.770	3.930	3.250	21.400	297.135	5.992	2,02%	1,53%

PHỤ LỤC 08. KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TÍN DỤNG ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Stt	Nội dung chi	Thực hiện đến 31/12/2015		Mức vay bình quân	2016		2017		2018		2019		2020		Giai đoạn 2016-2020			
		Số hộ	Kinh phí		Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí
1	Cho vay hộ nghèo (theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP)																	
1.1	Tổng dư nợ hộ nghèo	10.661	182.011	30	16.000	480.000	21.000	630.000	25.000	750.000	25.000	750.000	23.000	690.000	23.000	690.000		
1.2	Doanh số cho vay			30	5.000	150.000	5.000	150.000	4.000	120.000	3.000	90.000	2.000	60.000	19.000	570.000		
2	Cho vay hộ cận nghèo (theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg)																	
2.1	Tổng dư nợ hộ cận nghèo	24.786	498.826	35	16.000	560.000	18.000	630.000	20.000	700.000	22.000	770.000	22.000	770.000	22.000	770.000		
2.2	Doanh số cho vay			35	4.500	157.500	4.500	157.500	4.000	140.000	3.000	105.000	2.000	70.000	18.000	630.000		
3	Cho vay hộ thoát nghèo (theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg)																	
3.1	Tổng dư nợ hộ thoát nghèo	1.608	46.370	40	4.000	160.000	5.000	200.000	6.000	240.000	7.000	280.000	8.000	320.000	8.000	320.000		
3.2	Doanh số cho vay			40	3.000	120.000	1.000	40.000	1.000	40.000	1.000	40.000	1.000	40.000	7.000	280.000		
4	Tổng nguồn vốn cần có của Ngân hàng CSXH để thực hiện																1.780.000	

Đơn vị tính: Triệu đồng

PHỤ LỤC 09 - KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT CHO HỘ NGHÈO

Stt	Tên địa phương	Số hộ cần hỗ trợ đất sản xuất	Hỗ trợ trực tiếp đất				Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề				Giao khoán trồng và bảo vệ rừng				Tổng kinh phí giai đoạn 2016-2020			
			Số hộ	Kinh phí		Số hộ	Kinh phí		Số hộ	Kinh phí		Số hộ	Kinh phí		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn Ngân hàng CSXH
				Ngân sách Trung ương	Vốn Ngân hàng CSXH		Ngân sách Trung ương	Vốn Ngân hàng CSXH		Ngân sách Trung ương	Vốn Ngân hàng CSXH		Ngân sách Trung ương	Vốn Ngân hàng CSXH				
1	TP. Cam Ranh	69	15	225.000	225.000	15	75.000	225.000	39	78.000			828.000	300.000	78.000		450.000	
2	Thị xã Ninh Hòa	425	80	1.200.000	1.200.000	100	500.000	1.500.000	245	490.000			4.890.000	1.700.000	490.000		2.700.000	
3	Huyện Diên Khánh	171	35	525.000	525.000	50	250.000	750.000	86	172.000			2.222.000	775.000	172.000		1.275.000	
4	Huyện Cam Lâm	363	70	1.050.000	1.050.000	120	600.000	1.800.000	173	346.000			4.846.000	1.650.000	346.000		2.850.000	
5	Huyện Khánh Vĩnh	541	110	1.650.000	1.650.000	60	300.000	900.000	371	742.000			5.242.000	1.950.000	742.000		2.550.000	
6	Huyện Khánh Sơn	861	160	2.400.000	2.400.000	100	500.000	1.500.000	601	1.202.000			8.002.000	2.900.000	1.202.000		3.900.000	
	Toàn tỉnh	2.430	470	7.050.000	7.050.000	445	2.225.000	6.675.000	1.515	3.030.000	0	0	26.030.000	9.275.000	3.030.000	3.030.000	13.725.000	

PHỤ LỤC 10B. KINH PHÍ HỖ TRỢ MUA THẺ BHYT CHO NGƯỜI CẬN NGHỀ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Địa phương	2016				2017				2018				2019				2020				Tổng cộng giai đoạn 2016-2020				
		Số hộ cận nghèo	Số khẩu cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Kinh phí cấp thẻ BHYT hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Kinh phí cấp thẻ BHYT hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Kinh phí cấp thẻ BHYT hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Kinh phí cấp thẻ BHYT hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Kinh phí cấp thẻ BHYT hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Số lượt người được hỗ trợ thẻ BHYT	Kinh phí
1	Thành phố Nha Trang	4.043	17.764	11.031.444	3.793	16.666	10.349.312	3.543	15.567	9.667.179	3.293	14.469	8.985.047	3.043	13.370	8.302.915	77.836	48.335.897								
2	Thành phố Cam Ranh	4.013	16.966	10.535.886	3.763	15.909	9.879.526	3.513	14.852	9.223.167	3.263	13.795	8.566.807	3.013	12.738	7.910.447	74.261	46.115.833								
3	Thị xã Ninh Hòa	3.596	15.001	9.315.621	3.346	13.958	8.667.983	3.096	12.915	8.020.346	2.846	11.872	7.372.708	2.596	10.829	6.725.070	64.576	40.101.728								
4	Huyện Vạn Ninh	2.050	8.527	5.295.267	1.800	7.487	4.649.503	1.550	6.447	4.003.738	1.300	5.407	3.357.974	1.050	4.367	2.712.210	32.236	20.018.692								
5	Huyện Diên Khánh	1.389	5.513	3.423.573	1.139	4.521	2.807.379	889	3.528	2.191.185	639	2.536	1.574.991	389	1.544	958.798	17.642	10.955.927								
6	Huyện Cam Lâm	2.978	12.333	7.658.793	2.728	11.298	7.015.845	2.478	10.262	6.372.898	2.228	9.227	5.729.950	1.978	8.192	5.087.002	51.312	31.864.488								
7	Huyện Khánh Vĩnh	450	1.751	1.087.371	400	1.556	966.552	350	1.362	845.733	300	1.167	724.914	250	973	604.095	6.809	4.228.665								
8	Huyện Khánh Sơn	406	1.528	948.888	386	1.453	902.145	360	1.355	841.379	340	1.280	794.635	300	1.129	701.149	6.744	4.188.195								
	Toàn tỉnh	18.925	79.383	49.296.843	17.355	72.847	45.238.245	15.779	66.289	41.165.624	14.209	59.754	37.107.027	12.619	53.143	33.001.685	331.416	205.809.425								
	<i>Trong đó</i>																									
	Ngân sách Trung ương			17.253.895			15.833.386			14.407.969			12.987.459			11.550.590									72.033.299	
	Ngân sách tỉnh			32.042.948			29.404.859			26.757.656			24.119.567			21.451.096									133.776.126	

PHỤ LỤC 11 - KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ GIÁO DỤC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN NGHÈO

Stt	Tên địa phương	Số học sinh, sinh viên thuộc diện nghèo	Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Tổng kinh phí giai đoạn 2016-2020
			Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	
1	TP.Nha Trang	728	728	1.092.000	728	2.293.200	3.385.200
2	TP.Cam Ranh	2.942	2.942	4.413.000	2.942	9.267.300	13.680.300
3	Thị xã Ninh Hòa	1.698	1.698	2.547.000	1.698	5.348.700	7.895.700
4	Huyện Vạn Ninh	1.226	1.226	1.839.000	1.226	3.861.900	5.700.900
5	Huyện Diên Khánh	682	682	1.023.000	682	2.148.300	3.171.300
6	Huyện Cam Lâm	1.452	1.452	2.178.000	1.452	4.573.800	6.751.800
7	Huyện Khánh Vĩnh	2.165	2.165	3.247.500	2.165	6.819.750	10.067.250
8	Huyện Khánh Sơn	1.031	1.031	1.546.500	1.031	3.247.650	4.794.150
	Toàn tỉnh	11.924	11.924	17.886.000	11.924	37.560.600	55.446.600

PHỤ LỤC 12. KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Địa phương	2016		2017		2018		2019		2020		Tổng cộng giai đoạn 2016-2020	
		Số hộ nghèo	Kinh phí hỗ trợ tiền điện	Số hộ nghèo	Kinh phí hỗ trợ tiền điện	Số hộ nghèo	Kinh phí hỗ trợ tiền điện	Số hộ nghèo	Kinh phí hỗ trợ tiền điện	Số hộ nghèo	Kinh phí hỗ trợ tiền điện	Số lượt hộ được hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ tiền điện
1	Thành phố Nha Trang	1.820	1.004.640	1.490	822.480	1.140	629.280	790	436.080	540	298.080	5.780	3.190.560
2	Thành phố Cam Ranh	2.832	1.563.264	2.192	1.209.984	1.552	856.704	952	525.504	552	304.704	8.080	4.460.160
3	Thị xã Ninh Hòa	4.245	2.343.240	3.495	1.929.240	2.725	1.504.200	1.955	1.079.160	1.255	692.760	13.675	7.548.600
4	Huyện Vạn Ninh	4.197	2.316.744	3.497	1.930.344	2.747	1.516.344	1.997	1.102.344	1.347	743.544	13.785	7.609.320
5	Huyện Diên Khánh	1.705	941.160	1.385	764.520	1.055	582.360	725	400.200	475	262.200	5.345	2.950.440
6	Huyện Cam Lâm	3.630	2.003.760	2.930	1.617.360	2.220	1.225.440	1.510	833.520	910	502.320	11.200	6.182.400
7	Huyện Khánh Vĩnh	5.413	2.987.976	4.613	2.546.376	3.763	2.077.176	2.913	1.607.976	2.213	1.221.576	18.915	10.441.080
8	Huyện Khánh Sơn	3.550	1.959.600	3.150	1.738.800	2.740	1.512.480	2.330	1.286.160	1.950	1.076.400	13.720	7.573.440
	Toàn tỉnh	27.392	15.120.384	22.752	12.559.104	17.942	9.903.984	13.172	7.270.944	9.242	5.101.584	90.500	49.956.000

PHỤ LỤC 13 - TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung chính sách, dự án	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí							Huy động xã hội hóa hoặc lồng ghép với các chương trình khác
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn Ngân hàng CSXH	Lồng ghép với Chương trình XDNTM	Lồng ghép với Chương trình PTKTXH miền núi	Lồng ghép với Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Lồng ghép với Chương trình hỗ trợ XKLD	
	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2016-2020	2.794.922	326.810	243.607	2.055.725	8.000	22.800	12.000	10.000	115.980
I	Thực hiện các chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh	2.660.730	326.810	140.591	2.055.725	0	0	12.000	10.000	115.604
1	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập</i>	1.883.030	9.275	3.030	1.843.725				10.000	5.000
1.1	Hỗ trợ tín dụng để phát triển sản xuất	1.780.000			1.780.000					
1.2	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc diện hộ nghèo	12.000						12.000		
1.3	Hỗ trợ giải quyết việc làm	60.000								
1.4	Hỗ trợ đất sản xuất, mặt bằng kinh doanh	26.030	9.275	3.030	13.725				10.000	
1.5	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và Hướng dẫn cách làm ăn	5.000								
2	<i>Hỗ trợ tiếp cận y tế</i>	420.140	292.557	112.583						5.000
2.1	Hỗ trợ thẻ BHYT	405.140	292.557	112.583						15.000
2.2	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh	15.000								
3	<i>Hỗ trợ tiếp cận giáo dục</i>	156.004			98.400					15.000
3.1	Hỗ trợ vay vốn học sinh, sinh viên	98.400			98.400					57.604
3.2	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	57.604								
4	<i>Hỗ trợ về nhà ở</i>	42.600			17.600					57.604
4.1	Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở	42.600			17.600					25.000
4.2	Hỗ trợ thuê, mua nhà ở xã hội				17.600					25.000

Stt	Nội dung chính sách, dự án	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí							
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn Ngân hàng CSXH	Lồng ghép với Chương trình XDNTM	Lồng ghép với Chương trình PTKTXH miền núi	Lồng ghép với Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Lồng ghép với Chương trình hỗ trợ XKLD	Huy động xã hội hóa hoặc lồng ghép với các chương trình khác
5	<i>Hỗ trợ tiếp cận nước sinh hoạt, điện sinh hoạt và vệ sinh môi trường</i>	145.956	24.978	24.978	96.000					
5.1	Hỗ trợ vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường	96.000			96.000					
5.2	Hỗ trợ tiền điện	49.956	24.978	24.978						
6	<i>Hỗ trợ tiếp cận thông tin - truyền thông</i>	13.000	0							13.000
6.1	Hỗ trợ thiết bị tiếp cận thông tin, truyền thông	11.500								11.500
6.2	Trợ giúp pháp lý	1.500								1.500
II	Thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	84.600	0	53.800	0	8.000	22.800	0	0	0
1	<i>Dự án 1: Chương trình 30a (Không thuộc địa bàn thực hiện)</i>									
2	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	47.800		47.800						
2.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	33.000		33.000						
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất	14.800		14.800						
3	<i>Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập, đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo dựa vào cộng đồng, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (lồng ghép với Chương trình Xây dựng Nông thôn mới và Chương trình Phát triển KTXH miền núi)</i>	30.800				8.000	22.800			

Stt	Nội dung chính sách, dự án	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí									
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn Ngân hàng CSXH	Lòng ghép với Chương trình XDNTM	Lòng ghép với Chương trình PTKTXH miền núi	Lòng ghép với Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Lòng ghép với Chương trình hỗ trợ XKLE	Huy động xã hội hóa hoặc lồng ghép với các chương trình khác		
4	Dự án 4: Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin	1.000		1.000								
4.1	Truyền thông	1.000		1.000								
4.2	Giảm nghèo về thông tin											
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá	5.000		5.000								
5.1	Đào tạo, tập huấn cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp	1.250		1.250								
5.2	Kiểm tra, giám sát, đánh giá	250		250								
5.3	Xây dựng cơ sở dữ liệu giảm nghèo, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu	1.000		1.000								
5.4	Điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm	2.500		2.500								
III	Các chính sách đặc thù mới của tỉnh giai đoạn 2016-2020	49.592	0	49.216	0	0	0	0	0	0	0	376
1	Nâng mức hỗ trợ mức đóng mua thẻ BHYT cho người cận nghèo ở khu vực thành thị từ 85% lên 100%	21.193		21.193								
2	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn mới	12.500		12.500								
3	Trợ cấp hộ nghèo không có sức lao động ở hai huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	12.295		12.295								
4	Hỗ trợ hộ nghèo có đối tượng chính sách người có công với cách mạng	752		376								376
5	Phụ cấp cho cộng tác viên công tác xã hội cấp xã để thực hiện công tác giảm nghèo	2.852		2.852				0				